



SeABANK
SOUTHEAST ASIA BANK

NGÂN HÀNG ĐÔNG NAM Á

**báo cáo thường niên
annual report
2005**

**Cùng bạn đi tới thành công
Your partner for success**

NỘI DUNG

G ới thiệu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1
K ết quả tài chính năm 2005 & kế hoạch năm 2006	2
T hông điệp của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị	3
T hông điệp của Tổng Giám đốc	4
B áo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2005	5
Công tác huy động vốn	
Hoạt động tín dụng	
Nghiệp vụ thanh toán quốc tế	
Hoạt động Tài chính - Kế toán	
Chương trình hiện đại hoá ngân hàng	
Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ	
Công tác quản trị nhân sự	
Công tác Marketing và phát triển sản phẩm	
Các hoạt động xã hội	
B áo cáo tài chính năm 2005	11
Báo cáo kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
Thuyết minh báo cáo tài chính	
S ơ đồ tổ chức	29
M ạng lưới các chi nhánh và các phòng giao dịch SeABank	30
M ạng lưới ngân hàng đại lý	31

SEABANK

hiệu quả

an toàn

năng động

thành công

bền vững

Cùng bạn đi tới thành công

GIỚI THIỆU NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

Ngân hàng Đông Nam Á tên giao dịch quốc tế là Southeast Asia Bank (SeABank) được thành lập từ năm 1994 và là một trong những Ngân hàng TMCP đầu tiên của Việt Nam. Kể từ ngày thành lập đến nay, Ngân hàng Đông Nam Á đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, hoàn thiện và đã đạt được những thành công hết sức khả quan. Việc đổi mới toàn diện luôn là chiến lược ưu tiên hàng đầu của Ngân hàng Đông Nam Á với mục tiêu trở thành một ngân hàng đô thị hiện đại, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình hội nhập.



Hội sở 16 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Trong thời gian qua, Ngân hàng Đông Nam Á đã xây dựng cho mình một chiến lược phát triển hiệu quả, lâu dài. Đó là việc hiện đại hóa phần mềm quản trị ngân hàng, mở rộng mạng lưới hoạt động, tái cấu trúc, đa dạng hoá sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách hoàn hảo nhất. Cam kết không ngừng phát triển, xây dựng hình ảnh, nâng cao uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế sẽ luôn là tiêu chí hoạt động của Ngân hàng Đông Nam Á.

Hình ảnh về một ngân hàng hiện đại, tăng trưởng bền vững, luôn vì lợi ích của khách hàng đã từng bước được công nhận bởi những khách hàng của Ngân hàng Đông Nam Á ■



KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NĂM 2005

Kết quả kinh doanh trong năm 2005 là tiền đề hết sức thuận lợi để Ngân hàng Đông Nam Á thực hiện nhiệm vụ phát triển, đạt và vượt chỉ tiêu - kế hoạch năm 2006 và những năm sau. Đồng thời điều này cũng tạo cho Ngân hàng có một vị thế mới, thúc đẩy quá trình mở rộng và đa dạng hoá kinh doanh với phương châm phát triển toàn diện - bền vững - an toàn - hiệu quả.

Chỉ số (tỷ VND)	2003	2004	2005	% 2005/2004
Tổng tài sản	547	2284	6125	168%
Nguồn vốn huy động	459	2008	5116	155%
Dư nợ tín dụng	276	532	1349	153%
Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	0.79%	0.42%	0.42%	0%
Lợi nhuận trước thuế	1.50	10.14	50.60	399%

KẾ HOẠCH NĂM 2006

Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng Đông Nam Á đã tiến hành lập và phân bổ các chỉ tiêu tài chính trọng yếu năm 2006 cho Hội sở và các Chi nhánh. Các chỉ tiêu này được xây dựng dựa trên tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh của năm 2005 trên toàn hệ thống cũng như phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch năm 2006 đề ra của Hội Đồng Quản trị. Đồng thời tình hình, năng lực thực tế hoạt động kinh doanh và khả năng phát triển dịch vụ ngân hàng của từng thành phố cũng là cơ sở đánh giá khi Ban Tổng Giám Đốc xây dựng các chỉ tiêu này ■

Chỉ tiêu (tỷ VND)	Vốn điều lệ	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn huy động			Tiền gửi vốn liên NH	Đầu tư tín dụng	Doanh số TTQT	Thu từ dịch vụ	Lợi nhuận trước thuế
			Thị trường I	Thị trường II	I + II					
Hội sở			925	3600	4525	4500	430		2.0	50.0
CN Hà Nội			950		950		500		2.0	12.0
CN Ba Đình			150		150		90		0.3	1.5
CN Hải Phòng			950		950		800		0.2	10.0
CN TP HCM			950	400	1350		750		5.0	20.0
CN Chợ Lớn			200		200		130		0.5	4.0
Toàn Ngân hàng	500	8600	4125	4000	8125	4500	2700	1000	10.0	97.0

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quá trình đổi mới của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá đòi hỏi một hệ thống ngân hàng năng động và hiện đại, có đủ điều kiện để hội nhập và tạo sự cân đối cho nền kinh tế. Bên cạnh những kết quả khả quan của thị trường tài chính tiền tệ, hoạt động ngân hàng cũng gặp nhiều thách thức trong năm 2005, đặc biệt chỉ số giá tiêu dùng tăng cao đã gây sức ép không nhỏ lên kế hoạch kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, năm 2005 qua đi đã đánh dấu một năm hoạt động kinh doanh thành công của Ngân hàng Đông Nam Á, đây là năm thứ tư liên



Mr Hoang Minh Tan - Chairman

tục Ngân hàng đạt và vượt các chỉ tiêu tăng trưởng về tài chính. Có được kết quả này là do sự nỗ lực hết mình của toàn thể cán bộ nhân viên cùng sự chỉ đạo điều hành đúng đắn của Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Sang năm 2006, Hội đồng Quản trị ưu tiên cho chiến lược phát triển các định vụ ngân hàng hiện đại nhằm tăng khả năng cạnh tranh và thay đổi căn bản cấu trúc thu nhập của Ngân hàng. Ngoài ra, chương trình hiện đại hoá các phần mềm quản trị, mở rộng mạng lưới, củng cố và phát triển công tác quản trị nhân lực cũng nằm trong chiến lược phát triển chung của ngân hàng trong giai đoạn 2006 - 2010.

Để thực hiện thành công các mục tiêu đề ra này, Hội Đồng Quản trị rất mong nhận được sự đóng góp hết mình của toàn thể cán bộ nhân viên, sự hợp tác và tin tưởng của quý vị cổ đông và đặc biệt của quý khách hàng. Hội Đồng Quản Trị cũng đặc biệt cảm ơn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng các cơ quan quản lý khác đã ủng hộ, giúp đỡ Ngân hàng Đông Nam Á trên con đường hội nhập và phát triển của mình ■

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Minh Tân

THÔNG điệp CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2005 đã chứng kiến và mở ra những thay đổi trong định hướng chiến lược phát triển của Ngân hàng Đông Nam Á cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Ngân hàng đã luôn giữ vững nhịp độ tăng trưởng ấn tượng của mình: **Lợi nhuận trước thuế năm 2005** tăng gấp 4 lần so với năm 2004. Đồng thời, việc dịch chuyển Hội sở về 16 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội - trung tâm tài chính của cả nước - cùng với việc thành lập thêm các Chi nhánh Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Chợ Lớn chứng tỏ Ngân hàng Đông Nam Á đã nắm bắt xu thế phát triển chung, từng bước hoàn thiện quy mô hoạt động của mình.



Ông Lê Văn Chí - Tổng Giám đốc

Cùng với việc phát triển mạng lưới, các chiến lược mang tính chiều sâu cũng được tiến hành song song như đầu tư các phần mềm quản trị ngân hàng hiện đại và quản trị nguồn nhân lực hiệu quả. Đặc biệt, việc đổi mới căn bản dịch vụ ngân hàng hiện đại, nhiều giải pháp tăng cường thu hút vốn và đầu tư nguồn vốn huy động một cách hợp lý, Ngân hàng Đông Nam Á đang ngày càng khẳng định vị thế của một ngân hàng đô thị đa năng trong khối các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Để thực hiện chiến lược chung do Hội Đồng Quản trị đề ra, Ngân hàng Đông Nam Á phấn đấu hoàn thành việc triển khai *Phần mềm quản trị ngân hàng Temenos T24* nhằm phục vụ cho công tác phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử như: thẻ ATM, Phone Banking, Internet Banking. Đồng thời Ngân hàng cũng đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ như cho vay tiêu dùng, mua nhà và tăng cường hoạt động thanh toán quốc tế. Bên cạnh đó, Ngân hàng Đông Nam Á luôn nỗ lực tìm kiếm và đầu tư vào các dự án mới có hiệu quả cao, trong khi vẫn duy trì hệ số an toàn vốn tối thiểu trên mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Với phương châm hoạt động "An toàn - Hiệu quả - Bền vững", Ngân hàng Đông Nam Á cam kết với toàn thể cổ đông và khách hàng sẽ trở thành một ngân hàng vững mạnh về tài chính, uy tín trong kinh doanh ■

Trân trọng cảm ơn !

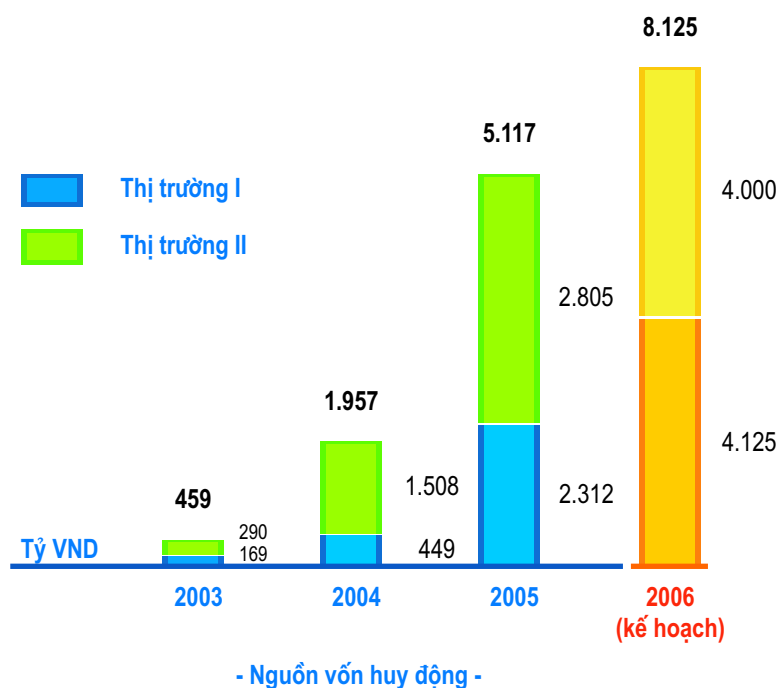
Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chí

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2005

Công tác huy động vốn

Trong 4 năm qua kể từ năm 2001 Ngân hàng Đông Nam Á đã có những bước tiến lớn trong việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng (TCTD) trong nước, doanh nghiệp và cá nhân. Năm 2005 tổng nguồn vốn huy động đạt giá trị 5117 tỷ đồng tăng 3109 tỷ đồng so với năm 2004. Trong đó 2312 tỷ đồng được huy động từ các doanh nghiệp và cá nhân, tăng 1813 tỷ đồng so với năm 2004 (tương đương 363%); từ các TCTD trong nước là 2805 tỷ đồng tăng 1297 tỷ đồng so với năm 2004 (tương đương 86%). Những kết quả kể trên đã phần nào minh chứng cho nỗ lực của Ban lãnh đạo ngân hàng và toàn thể cán bộ nhân viên trong việc tăng quy mô tài chính, mở rộng mạng lưới hoạt động và đa dạng hoá loại hình dịch vụ.



Bước sang năm 2006, Ngân hàng Đông Nam Á đặt chiến lược tăng tổng nguồn vốn huy động lên 8125 tỷ đồng trong đó nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và tiền gửi tiết kiệm (Thị trường I) là 4125 tỷ đồng, 4000 tỷ đồng từ thị trường liên ngân hàng (Thị trường II). Để đạt được mục tiêu trên, Ngân hàng Đông Nam Á sẽ áp dụng chiến lược huy động nguồn vốn với quy mô lớn, xây dựng cơ cấu lãi suất hợp lý, hình thức trả lãi hấp dẫn, kỳ hạn đa dạng, tăng cường hoạt động quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát huy tính hiệu quả của các Chi nhánh, và Phòng giao dịch ■

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2005

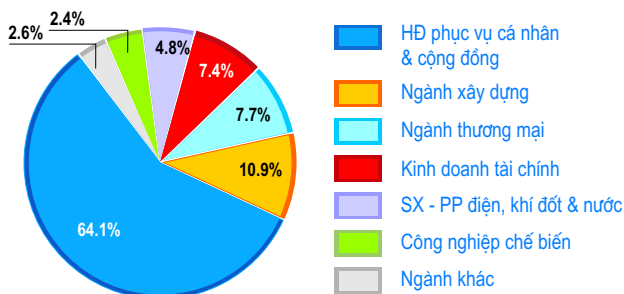
Hoạt động tín dụng

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng Đông Nam Á trong năm 2005 đã đạt được nhiều kết quả khả quan: tổng dư nợ quy đổi tính đến ngày 31/12/2005 đạt 1349 tỷ đồng tăng 817 tỷ đồng so với năm 2004 trong đó dư nợ VND là 1146 tỷ đồng, ngoại tệ là 200 tỷ đồng và chiết khấu giấy tờ có giá là 2,4 tỷ đồng; tỷ lệ nợ quá hạn chiếm 0,42% trên tổng dư nợ, thấp hơn rất nhiều so với chỉ tiêu hướng dẫn (5%).

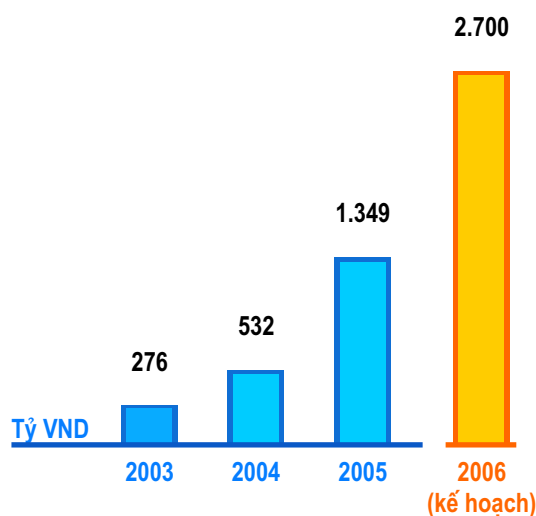
Trong năm qua, Ngân hàng chú trọng phát triển nhóm khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực thương mại hay các hoạt động phục vụ cá nhân & cộng đồng bởi đây là những ngành kinh tế hoạt động hiệu quả, an toàn, ít rủi ro.

Bên cạnh đó, các sản phẩm tín dụng bán lẻ như *Cho vay mua nhà, cho vay mua ô tô, cho vay tiêu dùng, cho vay du học* cũng được ưu tiên phát triển

Trong năm 2006, Ngân hàng đặt ra chỉ tiêu tăng đầu tư tín dụng lên 2700 tỷ đồng; duy trì tỉ lệ nợ quá hạn dưới 1%; duy trì quỹ dự phòng rủi ro là 100% số dư nợ quá hạn; tăng cường kiểm tra kiểm soát quy trình, thủ tục cấp tín dụng; bổ sung sửa đổi hệ thống văn bản quản lý nội bộ nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro, từ đó phát huy hơn nữa hiệu quả sử dụng và đầu tư nguồn vốn ■



- Dư nợ phân chia theo ngành kinh tế -



- Tổng dư nợ quy đổi -

Đầu năm 2006, Ngân hàng Đông Nam Á đã tham gia ký kết Hợp đồng tín dụng với nhà máy xi măng Chinfon Hải Phòng. Hợp đồng tín dụng này do Ngân hàng Vietcombank là đầu mối tài trợ và có trị giá 120 triệu USD.

Khoản vay này được dùng để đầu tư xây dựng dây chuyền II của Nhà máy Chinfon Hải Phòng (Tổng mức đầu tư là 160.8 triệu USD). Đây là dự án nằm trong quy hoạch phát triển ngành xi măng đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cùng tham gia tài trợ Hợp đồng tín dụng này còn có Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu, Chi Nhánh Ngân hàng nước ngoài Bangkok - Hà Nội.



Đại diện SeABank tại lễ ký kết

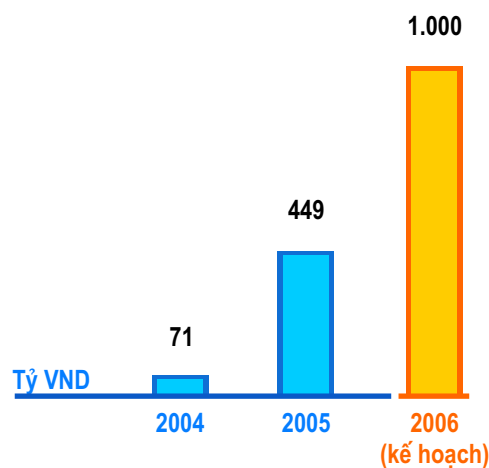
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2005

Ngh nghiệp vụ thanh toán quốc tế

Qua 2 năm, hoạt động Thanh toán quốc tế đã đạt được những kết quả đáng khích lệ: tốc độ tăng trưởng đạt 532%; thiết lập được quan hệ đại lý với những ngân hàng lớn có uy tín trên thế giới như Citibank (NA, New York), Commonwealth Bank of Australia, Union Bank of California, Standard Chartered Bank, HSBC...; xây dựng được đội ngũ nhân viên Thanh toán quốc tế chuyên nghiệp; phát triển thêm một số chương trình như: thu đổi ngoại tệ, triển khai chương trình kiều hối và du học. Cùng với sự lớn mạnh chung của Ngân hàng, hoạt động Thanh toán quốc tế trong năm 2006 sẽ có những bước phát triển vượt bậc cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Ước tính doanh số thanh toán quốc tế sẽ đạt trên 1000 tỷ đồng trong năm 2006.

Ngoài ra, hoạt động Thanh toán quốc tế sẽ tiếp tục chú trọng tới việc mở rộng quan hệ đại lý với nhiều ngân hàng lớn như Bank of China, BNP Paribas, Deutsche Bank...

Với thành quả đạt được trong năm qua và chiến lược trong tương lai sẽ là nhân tố góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng cho hoạt động Thanh toán quốc tế nói riêng cũng như sự phát triển của toàn hệ thống nói chung ■



- Doanh số thanh toán quốc tế -

Hoạt động tài chính kế toán

Hệ thống công nghệ hiện đại đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Việc sử dụng các phần mềm kế toán hiện đại đã giúp cho việc hạch toán luôn có được các thông tin cập nhật của toàn bộ hệ thống, từ đó Ban Tổng Giám Đốc luôn đưa ra được những quyết định quản lý kịp thời, chính xác. Bên cạnh đó, các quy trình hoạt động hạch toán kế toán luôn được cải tiến, đơn giản hoá góp phần giảm chi phí nhân lực đồng thời nâng cao chất lượng quản lý các hoạt động này. Tất cả các yếu tố trên tạo tiền đề cho chiến lược phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, từng bước cải thiện khả năng cạnh tranh của Ngân hàng Đông Nam Á trong bối cảnh hội nhập hiện nay ■

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2005

Chương trình hiện đại hoá ngân hàng

Song song với việc phát triển mở rộng mạng lưới, Ngân hàng Đông Nam Á cũng đã tập trung đầu tư mới toàn bộ các trang thiết bị của các hăng uy tín trên thế giới nhằm hiện đại hoá hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho các nghiệp vụ ngân hàng. Phần mềm Temenos T24 của Ngân hàng Đông Nam Á có nhiều tính năng tiên tiến như hỗ trợ đa máy chủ, cho phép chạy trên nhiều máy chủ khác, cải thiện đáng kể tốc độ hạch toán và truy xuất thông tin, qua đó tăng cao hiệu suất giao dịch. Cụ thể T24 có thể cho phép thực hiện tới 1,000 giao dịch /giây, cùng lúc cho phép tới 110,000 người truy cập (10,000 trực tiếp và 100,000 qua Internet) và quản trị tới 50 triệu tài khoản khách hàng.



Lễ ký kết hợp tác SeABank - Temenos

Một tính năng nổi trội khác của T24 là việc hỗ trợ thực hiện giao dịch qua hệ thống 24h/ngày (Non-stop), xóa bỏ tình trạng giao dịch qua hệ thống bị ngừng trệ trong thời gian quyết toán theo phương thức khóa ngày truyền thống. Với Non-stop, nhân viên và khách hàng có thể truy cập vào hệ thống vào mọi thời điểm trong ngày. Việc triển khai dự án này là một trong những kế hoạch phát triển toàn diện của Ngân hàng Đông Nam Á, thể hiện bước đi đúng đắn theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước về việc đổi mới và áp dụng công nghệ ngân hàng hiện đại. Phần mềm T24 áp dụng tại Ngân hàng Đông Nam Á là một phần mềm nền tảng của hệ thống thông tin, là trung tâm xử lý thông tin chính, không chỉ đáp ứng được các nghiệp vụ kinh doanh hiện tại của Ngân hàng mà đặc biệt còn mở ra một hướng phát triển các nghiệp vụ hiện đại trong tương lai; Khách hàng sẽ có cơ hội lựa chọn nhiều sản phẩm dịch vụ do Ngân hàng cung cấp đồng thời sẽ được hưởng nhiều tiện ích như sự thuận tiện, nhanh chóng và tính chính xác cao trong quá trình thực hiện các giao dịch với Ngân hàng. Điều này cũng có ý nghĩa lớn trong việc làm thay đổi căn bản cơ cấu nguồn thu từ dịch vụ của Ngân hàng ■

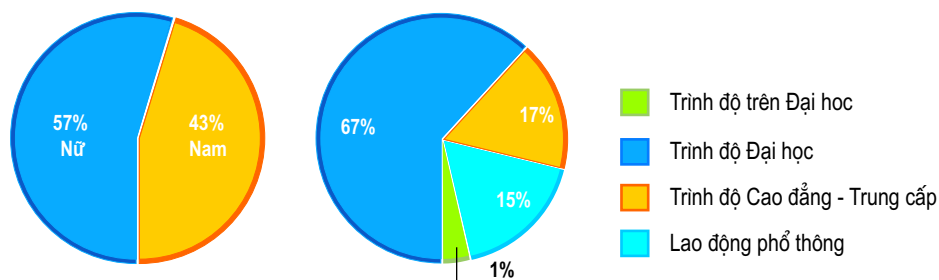
Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ

Năm 2005, Ngân hàng Đông Nam Á đặc biệt quan tâm đến công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Ngân hàng cũng đã thực hiện kiểm tra định kỳ năm 2005 các Phòng ban tại Hội sở, các Chi nhánh và các Phòng giao dịch. Ngoài ra, Ngân hàng thường xuyên kiểm tra đột xuất kho quỹ tại Hội sở, Chi nhánh và các Phòng giao dịch để hạn chế tối đa các sai phạm. Đồng thời, việc tái thẩm định 100% các món cho vay, bảo lãnh, mở L/C... trước khi trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt đã góp phần giảm thiểu những rủi ro ngân hàng thường gặp phải. Do làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, chất lượng hoạt động an toàn của Ngân hàng ngày càng được củng cố và nâng cao ■

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2005

Công tác quản trị nhân sự

Cùng với việc đổi mới trong hoạt động kinh doanh, công tác nhân sự cũng được Ban lãnh đạo đặc biệt quan tâm. Cán bộ nhân viên được tuyển dụng là lực lượng trí thức trẻ, có trình độ chuyên môn, họ chủ yếu tốt nghiệp đại học hệ chính quy các trường Đại học uy tín trong và ngoài nước. Tính đến nay, tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng là 278 người.



- Cơ cấu nhân sự 2005 -

Trong năm 2006, Ngân hàng Đông Nam Á sẽ tiếp tục kiện toàn bộ máy nhân sự. Công tác tuyển dụng, đào tạo, tái đào tạo được quan tâm đặc biệt nhằm nâng cao khả năng chuyên môn, tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên theo đúng tiêu chuẩn của một ngân hàng hiện đại. Thêm vào đó, trang thiết bị làm việc của nhân viên luôn được đáp ứng ở mức tối đa không ngoài mục đích tối ưu hoá hiệu suất công việc của các phòng ban ■



Một khóa đào tạo nghiệp vụ của SeABank

Công tác Marketing và phát triển sản phẩm

Trong năm 2005, hoạt động Marketing của Ngân hàng Đông Nam Á chủ yếu tập trung vào nhiệm vụ quảng bá hình ảnh của Ngân hàng đến khách hàng trong cả nước như một thương hiệu uy tín, chất lượng. Ngoài nhiệm vụ chính kể trên, bộ phận Marketing chủ động đưa ra các chiến lược phát triển sản phẩm mới nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng. Các chiến lược này được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu nhu cầu thực tế của khách hàng tiềm năng, thị trường cũng như các đối thủ cạnh tranh. Ngoài các dịch vụ ngân hàng truyền thống, bộ phận Marketing có nhiệm vụ lên kế hoạch dài hạn cho việc phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại xoay quanh phần mềm T24 như: Thẻ ATM, Internet banking, Phone banking...

Bên cạnh đó, các hoạt động thông tin tuyên truyền cũng luôn được chú trọng quan tâm. Ngoài thông tin về các hoạt động quan trọng của Ngân hàng, các thông tin về sản phẩm và dịch vụ cũng luôn được cập nhật thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trang Web của Ngân hàng đã hoàn chỉnh với nội dung phong phú và được trình bày hấp dẫn, chuyên nghiệp ■

CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA SEABANK TRONG NĂM 2005

Ngoài các hoạt động kinh doanh, Ban lãnh đạo Ngân hàng Đông Nam Á cũng luôn chú trọng và tạo điều kiện cho Cán Bộ nhân viên của mình tham gia các hoạt động xã hội. Thông qua các hoạt động này, ngoài tác dụng tạo hình ảnh tốt về Ngân hàng, đây còn là nơi gặp gỡ và giao lưu giữa các thành viên của gia đình SeABank.

Trong năm qua, Ngân hàng đã tổ chức và tham gia các hoạt động như: Hội diễn nghệ thuật quần chúng ngành ngân hàng khu vực Hà Nội, Triển lãm Ngân hàng & Bảo hiểm, Giao lưu và gặp gỡ SeABank Hội sở và SeABank Hải Phòng, Vui đón Noel 2005 cùng SeABank, Tài trợ một số giải thể thao quần chúng ...

Dưới đây là một số hình ảnh hoạt động xã hội của Ngân hàng Đông Nam Á trong năm 2005:



SeABank tại Hội chợ triển lãm
Ngân hàng - Bảo hiểm



Nhân viên SeABank tham gia
Hội diễn nghệ thuật quần chúng ngành ngân hàng khu vực Hà Nội



Chương trình Vui đón Noel 2005
của các thành viên SeABank

báo cáo tài chính
2005

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Gửi tới: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2005 gồm: Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ cùng với các thuyết minh Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, được đính kèm từ trang 05 đến trang 25

Việc lập và trình bày các Báo cáo Tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng trong các Báo cáo Tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trên Báo cáo Tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như các trình bày tổng quát các Báo cáo Tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho những ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên những khía cạnh trọng yếu, Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm 2005. Các Báo cáo Tài chính được soạn thảo phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam và phù hợp với các thuyết minh về chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng đính kèm theo.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2006

CTY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Quang Đức
Chứng chỉ KTV số 0164/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thu Hằng
Chứng chỉ KTV số 0163/KTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I	Tiền mặt tại quỹ	3	54.504.216.035	16.017.228.224
II	Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	4	73.895.484.325	14.224.618.910
III	Tiền gửi tại TCTD trong và ngoài nước	5	2.658.972.037.618	1.417.222.354.231
IV	Cho vay các TCTD khác		-	-
1	Cho vay các TCTD khác		-	-
2	Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
V	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước		1.347.679.985.783	530.767.371.786
1	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	6	1.349.888.275.457	532.971.640.210
2	Dự phòng phải thu khó đòi	7	(2.208.289.674)	(2.204.268.424)
VI	Các khoản đầu tư		1.240.341.705.361	182.076.668.500
1	Đầu tư vào chứng khoán		1.218.341.705.361	138.276.668.500
	Đầu tư vào chứng khoán	9	1.218.341.705.361	138.276.668.500
	Dự phòng giảm giá chứng khoán		-	-
2	Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	8	22.000.000.000	43.800.000.000
VII	Tài sản		14.114.431.531	10.516.128.880
1	Tài sản cố định	10	14.064.265.901	10.516.128.880
	Nguyên giá TSCĐ		18.629.928.872	12.226.980.943
	Hao mòn TSCĐ		(4.565.662.971)	(1.710.852.063)
2	Tài sản khác		50.165.630	-
VIII	Tài sản Có khác	11	735.429.498.353	112.988.415.276
1	Các khoản phải thu		67.432.699.411	105.326.475.297
2	Các khoản lãi cộng dồn dự thu		60.705.020.279	7.345.481.063
3	Các tài sản có khác		607.291.778.663	316.458.916
4	Các khoản dự phòng rủi ro khác		-	-
Tổng cộng Tài sản			6.124.937.359.006	2.283.812.785.807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I Tiền gửi của KBNN và các TCTD khác		2.735.387.508.000	1.418.698.981.480
1 Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		-	-
2 Tiền gửi của các TCTD khác	13	2.735.387.508.000	1.418.698.981.480
II Vay Ngân hàng Nhà nước và TCTD khác	12	70.090.000.000	90.090.000.000
1 Vay Ngân hàng Nhà nước		-	-
2 Vay của các TCTD trong nước		70.090.000.000	90.090.000.000
3 Vay của các TCTD ở nước ngoài		-	-
4 Nhận vốn cho vay đồng tài trợ		-	-
III Tiền gửi của các TCKT và dân cư	14	2.312.406.358.579	499.021.439.461
IV Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư		-	-
V Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VI Tài sản Nợ khác		715.277.926.407	114.529.546.329
1 Các khoản phải trả	15	45.233.940.755	93.440.919.164
2 Các khoản lãi cộng dồn dự trả		61.658.639.044	13.452.461.170
3 Tài sản nợ khác		608.385.346.608	7.636.165.995
VII Vốn và các quỹ		291.775.566.020	161.472.818.537
1 Vốn của tổ chức tín dụng		250.054.902.000	150.054.902.000
Vốn điều lệ	16	250.000.000.000	150.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		32.300.000	32.300.000
Vốn khác		22.602.000	22.602.000
2 Quỹ của TCTD		1.570.100.735	1.274.078.103
3 Lãi, lỗ kỳ trước		47.928.846	-
4 Lãi, lỗ kỳ này		40.102.634.439	10.143.838.434
Tổng cộng Nguồn vốn		6.124.937.359.006	2.283.812.785.807

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Chỉ tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1 Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	76.994.074.316	14.619.133.053
2 Các cam kết giao dịch hối đoái	568.792.500.000	-
3 Các cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
4 Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý Cty	-	-
5 Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê	-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Phần I - Lãi lỗ

	Khoản mục	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Thu từ lãi		335.746.402.959	73.061.543.435
1	Thu lãi cho vay		80.323.595.809	33.922.373.826
2	Thu lãi tiền gửi		186.823.158.089	36.173.234.993
3	Thu lãi góp vốn, mua cổ phần		17.964.524.943	2.923.036.952
4	Thu từ nghiệp vụ cho thuê tài chính		-	-
5	Thu khác về hoạt động tín dụng		50.635.124.118	42.897.664
II	Chi trả lãi		254.719.607.578	62.261.563.696
1	Chi trả lãi tiền gửi		246.545.556.062	59.677.566.435
2	Chi trả lãi tiền đi vay		8.174.051.516	2.583.997.261
3	Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá		-	-
III	Thu nhập từ lãi (Thu nhập lãi ròng)		81.026.795.381	10.799.979.739
IV	Thu ngoài lãi		3.751.632.295	8.465.541.263
1	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh		401.612.196	324.038.538
2	Thu phí dịch vụ thanh toán		2.706.344.750	333.069.845
3	Thu phí dịch vụ ngân quỹ		37.403.813	313.686
4	Thu từ tham gia thị trường tiền tệ		-	7.355.767.783
5	Lãi thu từ kinh doanh ngoại hối		-	415.976.763
6	Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý		127.319.207	-
7	Thu từ các dịch vụ khác		468.952.285	15.733.948
8	Các khoản thu nhập bất thường		10.000.044	20.640.700
V	Chi phí ngoài lãi		34.143.596.020	9.121.682.568
1	Chi khác về hoạt động huy động vốn		35.932.556	18.912.798
2	Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ		1.164.668.358	207.308.686
3	Chi về tham gia thị trường tiền tệ		455.456.915	-
4	Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		6.286.518.094	-
5	Chi về hoạt động khác		-	-
6	Chi nộp thuế		616.078.281	145.115.840
7	Chi nộp các khoản phí, lệ phí		36.408.091	10.416.500
8	Chi phí cho nhân viên		7.491.185.244	2.231.695.286
9	Chi hoạt động quản lý và công vụ		6.629.497.264	2.971.788.225
10	Chi khấu hao cơ bản TSCĐ		2.865.274.587	674.942.206
11	Chi khác về tài sản		7.584.354.343	2.593.317.639
12	Chi dự phòng		4.521.250	-
13	Chi nộp phí BH, bảo toàn tiền gửi của khách hàng và chi bồi thường BHTG		973.701.037	267.563.570
14	Chi phí bất thường khác		-	621.818

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Khoản mục	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
VI Thu nhập ngoài lãi		(30.391.963.725)	(656.141.305)
VII Tổng thu nhập trước thuế	17	50.634.831.656	10.143.838.434
VIII Tổng thu nhập chịu thuế	17	37.614.990.059	7.633.980.982
IX Thuế TNDN	17	10.532.197.217	2.137.514.675
X Thu nhập sau thuế	17	40.102.634.439	8.006.323.759

Phần II – Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn phải nộp cuối năm VND
I Thuế	1.323.809.686	10.933.991.764	7.274.489.197	4.983.312.253
1 Thuế Giá trị Gia tăng	61.460.023	254.374.984	177.466.263	138.368.744
2 Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
3 Thuế Xuất nhập khẩu				
4 Thuế TN doanh nghiệp	1.262.094.724	10.585.533.585	7.016.050.176	4.831.578.133
5 Thuế nhà đất	-	-	-	-
6 Các loại thuế khác	254.939	94.083.195	80.972.758	13.365.376
II Các khoản phải nộp khác	-	336.237.039	309.732.772	26.504.267
1 Các khoản phải trả , phải nộp khác	-	336.237.039	309.732.772	26.504.267
Cộng	1.323.809.686	11.270.228.803	7.584.221.969	5.009.816.520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

(Phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế		50.634.831.656	10.143.838.434
<u>Điều chỉnh cho các khoản</u>			
Khấu hao tài sản cố định		2.865.274.587	674.942.206
Dự phòng		4.021.250	(4.000.000)
Lãi, lỗ do thanh lý tài sản cố định			-
Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản			249.333.798
Lãi, lỗ từ việc bán chứng khoán			-
Thu lãi đầu tư chứng khoán		(50.468.987.128)	(7.355.767.783)
Lãi, lỗ do đầu tư vào đơn vị khác (góp vốn, mua cổ phần, ...)		(17.964.524.943)	(2.923.036.952)
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
2 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		(14.929.384.578)	785.309.703
<i>Tăng (giảm) tài sản hoạt động</i>		<i>(2.189.664.467.341)</i>	<i>(1.476.356.519.211)</i>
(Tăng) giảm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(750.256.583.387)	(1.127.643.100.000)
(Tăng) giảm cho vay đối với tổ chức tín dụng khác			-
(Tăng) giảm cho vay đối với khách hàng		(816.916.635.247)	(256.318.255.120)
(Tăng) giảm lãi dự thu		(53.359.539.216)	(7.345.481.063)
(Tăng) giảm tài sản hoạt động khác		(569.131.709.491)	(85.049.683.028)
<i>Tăng (giảm) các khoản công nợ hoạt động</i>		<i>3.435.489.709.973</i>	<i>1.662.754.556.421</i>
Tăng (giảm) tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.316.688.526.520	1.215.904.981.480
Tăng (giảm) tiền gửi của khách hàng		1.813.384.919.118	330.661.566.765
Tăng (giảm) lãi dự trả		48.206.177.874	13.452.461.170
Tăng (giảm) phát hành giấy tờ có giá		-	-
Tăng (giảm) vay NHNN		-	-
Tăng (giảm) vay TCTD khác trong nước và ở nước ngoài		(20.000.000.000)	2.196.000.000
Tăng (giảm) vốn tài trợ UT đầu tư			-
Tăng (giảm) khoản nhận vốn để cho vay đồng tài trợ			-
Tăng (giảm) các khoản công nợ hoạt động khác		277.210.086.461	100.539.547.006
3 Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế TNDN		1.230.895.858.054	187.183.346.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.016.050.176)	(1.015.913.113)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(268.842.000)	469.551.231
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		1.223.610.965.878	186.636.985.031

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2005

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

(Phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm TSCĐ theo nguyên giá	(6.294.242.146)	(7.510.698.259)
Tiền thu do bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Tiền mua chứng khoán	(1.328.426.314.561)	(138.276.668.500)
Tiền thu từ bán chứng khoán	248.361.277.700	30.000.000.000
Thu lãi đầu tư chứng khoán	50.468.987.128	7.355.767.783
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	(26.501.024.943)	(39.800.000.000)
Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần	48.301.024.943	6.000.000.000
Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	17.964.524.943	2.923.036.952
Các hoạt động đầu tư khác	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(996.125.766.936)	(139.308.562.024)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng (giảm) vốn cổ phần	100.000.000.000	65.000.000.000
Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào tổ chức tín dụng	(17.854.902.329)	(1.412.824.409)
Các hoạt động tài chính khác	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	82.145.097.671	63.587.175.591
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	309.630.296.613	110.915.598.598
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	318.821.101.365	207.905.502.767
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	628.451.397.978	318.821.101.365

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2006

Người lập biểu



Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Bùi Quốc Hiệu

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

1. Tổng quan về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 03 năm 1994 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006488 do Sở KH & ĐT Hà Nội cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng là:

1. Huy động, cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn;
2. Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư;
3. Vay vốn Ngân hàng Nhà nước, các TCTD khác bằng tiền Việt Nam và ngoại tệ ;
4. Chiết khấu thương, trái phiếu, hùn vốn kinh doanh;
5. Dịch vụ thanh toán, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế./.

Tổng vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 250 tỷ đồng Việt Nam.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Hệ thống kế toán

Ngân hàng áp dụng hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ - NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004. Các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng được lập và trình bày theo hệ thống mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Đồng tiền hạch toán

Đồng tiền được sử dụng trong hạch toán là đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ. Mỗi loại nguyên tệ được lập theo một báo cáo riêng. Cuối kỳ kế toán, các báo cáo ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi thống nhất toàn Ngân hàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính. Báo cáo Tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các báo cáo cho từng loại tiền riêng đã được quy đổi thành đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ kinh doanh và ngoại tệ bán ra từ nguồn khác vào các ngày cuối tháng được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá. Tại ngày lập Báo cáo Tài chính năm, số dư trên Tài khoản Chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

2.4. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao TSCĐ

TSCĐ được theo dõi và phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và áp dụng cho tất cả TSCĐ. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Các tài sản khác	5 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

2.5. Dự nợ tín dụng và dự phòng phải thu nợ khó đòi

Dự nợ tín dụng phản ánh dự nợ gốc cho vay đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính, bao gồm cả chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá và cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác và đầu tư.

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động tín dụng theo Quyết định 493/2004/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 22 tháng 04 năm 2005 bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong năm, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể, chưa tiến hành trích lập dự phòng chung.

Số tiền dự phòng chung được trích lập và duy trì bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4. Trong thời hạn tối đa 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực thì Ngân hàng phải trích đủ số tiền dự phòng chung.

Ngân hàng lập kế hoạch trích lập dự phòng chung bắt đầu từ năm tài chính 2006.

2.6. Góp vốn liên doanh và mua cổ phần

Góp vốn liên doanh, mua cổ phần được hạch toán theo giá gốc (theo số nguyên tệ thực góp) và được giữ cho mục đích đầu tư dài hạn.

2.7. Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Chứng khoán gồm trái phiếu và công trái do Bộ Tài chính phát hành, các kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các Ngân hàng Thương mại khác phát hành.

2.8. Ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi

Các khoản thu nhập, chi phí từ lãi tiền gửi, tiền vay, cầm cố, chiết khấu thương phiếu giấy tờ có giá được hạch toán trên cơ sở dự thu và dự chi. Thu nhập từ lãi cho vay, cầm cố và chiết khấu sẽ được ngừng ghi nhận khi khoản vay đó được coi là quá hạn.

Các khoản thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ròng sau khi đã được loại trừ các khoản thu chi lãi điều chuyển vốn nội bộ trong hệ thống. Các khoản thu nhập từ việc góp vốn mua cổ phần sẽ được hạch toán vào thu nhập khi nhận được báo có chuyển tiền hoặc thông báo về cổ tức được chia.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

3. Tiền mặt tại quỹ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	36.507.548.535	9.482.092.990
Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	17.996.667.500	6.535.135.234
Vàng, kim loại quý, đá quý		-
Cộng	54.504.216.035	16.017.228.224

4. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	54.987.281.139	14.060.873.817
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	18.908.203.186	163.745.093
Cộng	73.895.484.325	14.224.618.910

5. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại các Tổ chức Tín dụng trong nước	2.652.320.198.771	1.416.017.793.199
Tiền gửi không kỳ hạn	1.906.758.771	4.779.530.299
Tiền gửi có kỳ hạn	2.650.413.440.000	1.411.238.262.900
Tiền gửi tại các Tổ chức Tín dụng ngoài nước	6.651.838.847	1.204.561.032
Tiền gửi không kỳ hạn	6.651.838.847	1.204.561.032
Tiền gửi có kỳ hạn		-
Cộng	2.658.972.037.618	1.417.222.354.231

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

6. Cho vay các TCKT và cá nhân

6.1 Phân loại theo loại hình đầu tư tín dụng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cho vay bằng đồng Việt Nam	1.146.637.223.930	451.843.625.164
Ngắn hạn	468.425.699.965	153.440.970.564
Trung hạn và dài hạn	678.211.523.965	298.402.654.600
Cho vay bằng ngoại tệ	200.814.665.757	70.916.237.066
Ngắn hạn	154.988.133.126	29.616.642.117
Trung hạn và dài hạn	45.826.532.631	41.299.594.949
Cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá	2.436.385.770	-
Chiết khấu giấy tờ có giá	2.436.385.770	-
Cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê Tài chính	-	-
Bảo lãnh trả thay	-	-
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác đầu tư	-	10.211.777.980
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	10.211.777.980
Nghịệp vụ cầm đồ	-	-
Cho vay khác	-	-
Các khoản nợ chờ xử lý	-	-
Các khoản nợ khoanh	-	-
Cộng	1.349.888.275.457	532.971.640.210

6.2 Phân loại theo chất lượng tín dụng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tổng dư nợ cho vay các Tổ chức Kinh tế và cá nhân	1.349.888.275.457	532.971.640.210
Trong đó:		
Các khoản nợ cho vay quá hạn	5.736.168.424	2.204.268.424
Nợ cần chú ý	3.533.500.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	2.202.668.424	2.204.268.424

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

7.1 Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng cho vay các Tổ chức Tín dụng	-	-
Dự phòng cho vay các Tổ chức Kinh tế và cá nhân	2.208.289.674	2.204.268.424
Cộng	2.208.289.674	2.204.268.424

7.2 Tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư dự phòng đầu năm	2.204.268.424	2.208.268.424
Dự phòng đã sử dụng trong năm	-	-
Số dự phòng sử dụng bù đắp rủi ro		
Dự phòng được bổ sung trong năm	4.021.250	(4.000.000)
Trích lập dự phòng từ kết quả kinh doanh	5.321.250	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(1.300.000)	(4.000.000)
Số dự phòng tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản dự phòng bằng ngoại tệ	-	-
Số dư dự phòng cuối năm	2.208.289.674	2.204.268.424

8. Góp vốn liên doanh, mua cổ phần (triệu VND)

<i>Tên đối tác</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Kết quả đầu tư</i>
Tổ chức Tín dụng	39.800	4.500	44.300	-	13.564
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	39.800	4.500	44.300	-	13.564
Tổ chức kinh tế	4.000	22.000	4.000	22.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển TN	4.000	-	4.000	-	-
Quỹ thành viên NH Ngoại thương 1	-	22.000		22.000	-
Cộng	43.800	26.500	48.300	22.000	13.564

Cơ cấu góp vốn liên doanh, mua cổ phần của Ngân hàng trong các tổ chức Tín dụng và tổ chức kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 như sau:

	<i>Giá trị vốn góp VND</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Quỹ thành viên Ngân hàng Ngoại thương 1	22.000.000.000	11 %
Cộng	22.000.000.000	-

9. Đầu tư chứng khoán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư chứng khoán Chính phủ	-	-
Đầu tư chứng khoán nước ngoài	-	-
Đầu tư chứng khoán các TCTD trong nước	1.218.341.705.361	138.276.668.500
Cộng	1.218.341.705.361	138.276.668.500

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

10. Tài sản cố định

10.1 Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng trong năm 2005 như sau:

Tài sản cố định hữu hình (VND)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	65.067.718	4.832.242.000	1.478.180.225	6.375.489.943
Số tăng trong năm	556.287.718	3.756.180.988	2.089.133.044	6.401.601.750
Số giảm trong năm	8.006.112	-	15.647.709	23.653.821
Số dư cuối năm	613.349.324	8.588.422.988	3.551.665.560	12.753.437.872
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.814.522	595.551.624	613.842.210	1.219.208.356
Số tăng trong năm	55.066.748	1.271.991.977	541.670.642	1.868.729.367
Số giảm trong năm	7.982.339	-	2.481.340	10.463.679
Số dư cuối năm	56.898.931	1.867.543.601	1.153.031.512	3.077.474.044
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	55.253.196	4.236.690.376	864.338.015	5.156.281.587
Số dư cuối năm	556.450.393	6.720.879.387	2.398.634.048	9.675.963.828

10.2 Tình hình biến động tài sản cố định vô hình của Ngân hàng trong năm 2005 như sau:

Tài sản cố định vô hình (VND)	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.851.491.000	5.851.491.000
Số tăng trong năm	25.000.000	25.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.876.491.000	5.876.491.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	491.643.707	491.643.707
Số tăng trong năm	996.545.220	996.545.220
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.488.188.927	1.488.188.927
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.359.847.293	5.359.847.293
Số dư cuối năm	4.388.302.073	4.388.302.073

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

11. Tài sản có khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu	67.432.699.411	105.326.475.297
Phải thu khách hàng	53.146.173.746	99.999.964.965
Các khoản phải thu nội bộ	14.286.525.665	5.326.510.332
Tạm ứng để hoạt động nội vụ bằng VND	446.457.773	3.008.688.874
Tạm trích các quỹ	13.021.585.892	1.741.456.120
Phải thu khác	818.482.000	576.365.338
Lãi cộng dồn dự thu	60.705.020.279	7.345.481.063
Tài sản có khác	607.291.778.663	316.458.916
Chi phí chờ phân bổ	5.953.703.803	316.458.916
Mua bán ngoại tệ	601.338.074.860	-
Cộng	735.429.498.353	112.988.415.276

12. Tiền vay ngân hàng nhà nước, tổ chức tín dụng khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	-
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Vay Tổ chức Tín dụng trong nước	70.090.000.000	90.090.000.000
Bằng đồng Việt Nam	70.090.000.000	90.090.000.000
Bằng ngoại tệ	-	-
Vay Tổ chức Tín dụng nước ngoài	-	-
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-
Bằng đồng Việt Nam	-	-
Bằng ngoại tệ	-	-
Cộng	70.090.000.000	90.090.000.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

13. Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng VND	2.187.219.108.000	1.321.906.964.500
Tiền gửi không kỳ hạn	-	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	2.144.719.108.000	1.286.502.187.500
Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng	42.500.000.000	17.404.777.000
Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	548.168.400.000	96.792.016.980
Tiền gửi không kỳ hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	548.168.400.000	96.792.016.980
Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng	-	-
Tiền gửi của các TCTD nước ngoài bằng VND	-	-
Tiền gửi của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	-
Cộng	2.735.387.508.000	1.418.698.981.480

14. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế và dân cư**14.1 Tiền gửi của khách hàng phân theo đối tượng**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nước	250.915.860.695	56.023.978.656
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	152.105.291.797	55.931.219.443
<i>Bằng ngoại tệ</i>	98.810.568.898	92.759.213
Tiền gửi tiết kiệm	2.044.713.413.577	442.997.460.805
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	1.561.581.976.232	312.049.023.300
<i>Bằng ngoại tệ</i>	483.131.437.345	130.948.437.505
Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân nước ngoài	50.414.840	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	24.816.616	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	25.598.224	-
Tiền ký quỹ của các cá nhân, tổ chức kinh tế	16.726.669.467	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	3.524.291.727	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	13.202.377.740	-
Cộng	2.312.406.358.579	499.021.439.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

14.2 Tiền gửi của khách hàng phân theo kỳ hạn*Chỉ tiêu**Số cuối năm
VND**Số đầu năm
VND*

Tiền gửi không kỳ hạn

90.607.278.291

54.612.304.587

Tiền gửi có kỳ hạn

2.205.072.410.821

444.409.134.874

Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng

1.200.608.652.349

256.357.274.354

Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn hoặc bằng 12 tháng

1.004.463.758.472

188.051.860.520

Tiền ký quỹ

16.726.669.467

-

Tiền gửi để mở thư tín dụng

11.589.569.371

-

Ký quỹ bảo lãnh

4.384.592.352

-

Bảo đảm các thanh toán khác

752.507.744

-

Cộng**2.312.406.358.579****499.021.439.461****15. Tài sản nợ khác***Chỉ tiêu**Số cuối năm
VND**Số đầu năm
VND*

Các khoản phải trả

45.233.940.755

93.440.919.164

Phải trả cho bên ngoài

45.220.117.781

83.113.376.447

Phải trả nhà thầu

25.000.720

1.509.180.000

Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

1.778.306.500

-

Các khoản phải nộp Nhà nước

5.009.816.520

78.080.300

Chuyển tiền phải trả

83.975.002

67.050.558

Các khoản nhận ký quỹ

-

4.429.158.922

Các khoản thanh toán khác

38.323.019.039

77.029.906.667

Phải trả nội bộ khác

13.822.974

10.327.542.717

Tài sản thừa chờ xử lý

-

37.000

Các khoản phải trả khác

13.822.974

10.327.505.717

Lãi cộng dồn dự trả

61.658.639.044

13.452.461.170

Tài sản nợ khác

608.385.346.608

7.636.165.995

Thanh toán mua bán ngoại tệ

601.338.074.860

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

50.994.033

Doanh thu chờ phân bổ

6.996.277.715

Cộng**715.277.926.407****114.529.546.329**

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

16. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ đăng ký của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam), đã được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo văn bản số 813/NHNN-HAP7 ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Cơ cấu vốn góp của Ngân hàng phân theo thành phần kinh tế như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (Triệu VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (Triệu VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần	2.370	0,948	8.800	5,867
Công ty TNHH	12.990	5,196	14.300	9,533
Các pháp nhân Việt Nam khác	-	-	10	0,007
Các thể nhân	234.640	93,856	126.890	84,593
Cá nhân người Việt Nam	234.640	93,856	126.890	84,593
Cá nhân người nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	250.000	100	150.000	100

17. Thuế

Trong năm 2005, theo quy định của các Luật Thuế hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28 % trên lợi nhuận thu được.
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0 % đối với các khoản thu nhập từ hoạt động tín dụng 10% giá trị gia tăng đối với các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ trên một địa bàn theo phương pháp trực tiếp và 10% đối với các khoản thu nhập khác theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

18. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên (triệu VND)

	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
Tổng số cán bộ nhân viên	275	278	101,08%
Thu nhập của cán bộ (VND)			
1. Tổng quỹ lương	7.500	7.529	100,38%
2. Tiền thưởng	-	-	
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.500	7.529	100,38%
4. Tiền lương bình quân tháng	3,27	3,32	101,56%
5. Thu nhập bình quân tháng	3,27	3,32	101,56%

19. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2004 vào các quỹ như sau:

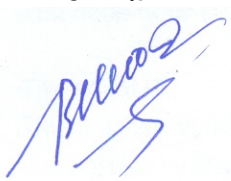
Tên các quỹ	Số tiền VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	358.757.774
Quỹ dự phòng tài chính	681.639.771
Quỹ khen thưởng	306.737.897
Quỹ phúc lợi	306.737.897
Quỹ lợi tức cổ đông	5.521.282.140
Tổng số lợi nhuận được phân phối	7.175.155.479

20. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trong Báo cáo Tài chính là các số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 và đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

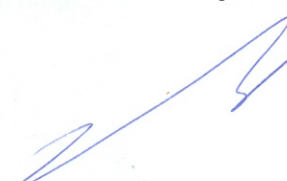
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2006

Người lập biểu



Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Bùi Quốc Hiệu

Tổng Giám đốc




Lê Văn Chí

CƠ CẤU QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

Sơ đồ tổ chức



MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH & PHÒNG GIAO DỊCH SEABANK

HỘI SỞ

16 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04. 7723616 - Fax: 04. 7723615

SWIFT Code: SEAVNVX

TELEX: 411225 SEABANK VT

REUTERS: SEAV

HÀ NỘI

HẢI PHÒNG

SEABANK HÀ NỘI

57 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 04. 9438394 - Fax: 04. 9438392

SEABANK CẦU GIẤY

51 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04. 7539164 - Fax: 04. 7539164

SEABANK ĐỒNG ĐÀ

142 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04. 5187381 - Fax: 04. 5187381

SEABANK BA ĐÌNH

56 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04. 9274108 - Fax: 04. 9274109

SeABank Đội Cấn

225 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04. 7236171 - Fax: 04. 7236171

SeABank Trung Hòa

Số 43 Đường Láng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04. 5640161 - Fax: 04. 5640161

SEABANK HỒ CHÍ MINH

28A Lê Lợi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: 08. 4041505 - Fax: 08. 4041525

SEABANK CHỢ LỚN

403 Kinh Dương Vương, Q6, TP HCM

Tel: 08.6670827 - Fax: 08.6670826

TP. HỒ CHÍ MINH

SEABANK HẢI PHÒNG

15 Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng

Tel: 031. 747878 - Fax: 031. 747880

SeABank Trần Nguyên Hãn

231E Trần Nguyên Hãn, Hải Phòng

Tel: 031. 782500 - Fax: 031. 782500

■ Quỹ tiết kiệm 37 Tôn Đức Thắng, Hải Phòng

Tel: 031. 831407 - Fax: 031. 831407

■ Quỹ tiết kiệm 82 Tôn Đức Thắng, H. Phòng

Tel: 031. 711166 - Fax: 031. 711166

SeABank Lương Khánh Thiện

121 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng

Tel: 031. 921193 - Fax: 031. 921193

■ Quỹ tiết kiệm 162 Đà Nẵng, Hải Phòng

Tel: 031. 650637 - Fax: 031. 650637

■ Quỹ tiết kiệm 27 Lê Lợi, Hải Phòng

Tel: 031. 655919 - Fax: 031. 655919

SeABank Tô Hiệu

136 Tô Hiệu, Hải Phòng

Tel: 031. 610406 - Fax: 031. 610406

■ Quỹ tiết kiệm 198 Lạch Tray, Hải Phòng

Tel: 031. 641049 - Fax: 031. 641049

■ Quỹ tiết kiệm 231 Lạch Tray, Hải Phòng

Tel: 031. 735710 - Fax: 031. 735710

SeABank Phú Mỹ Hưng

Khu D, 150 Nguyễn Lương Bằng, Q7, TP HCM

Tel: 08.4134256 - Fax: 08.4134258

MẠNG LƯỚI NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

United State

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank
HSBC Bank U.S.A

Argentina

Wachovia Bank
Citibank, NA

Australia

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Commonwealth Bank

Bahrain

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Woori Bank

Bangladesh

Citibank, NA
Woori Bank

Brazil

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Canada

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Chile

Wachovia Bank

China

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

Egypt

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

France

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
BNP Paribas

Germany

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Hongkong

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

India

Wachovia Bank
Citibank, NA

Indonesia

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Woori Bank

Ireland

Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Italy

Wachovia Bank
Citibank, NA
Iccrea Banca
Korea Exchange Bank

Japan

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

Korea

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

Malaysia

Wachovia Bank
Citibank, NA

Mexico

Wachovia Bank
Citibank, NA

Netherland

Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Panama

Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Phillipines

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Russia

Wachovia Bank
Citibank, NA
Woori Bank

South Africa

Wachovia Bank
Citibank, NA

South Africa

Wachovia Bank
Citibank, NA
Banco Bilbao Vizcaya Argentaria S.A.

Tawain

Wachovia Bank
Citibank, NA
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC

Thailand

Wachovia Bank
Citibank, NA
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC

Turkey

Wachovia Bank

United Kingdom

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank
HSBC Bank U.S.A

annual report 2005

Your partner for success

SEABANK



Your partner for success

CONTENTS

SeABank's overview	1
Financial results in 2005 & Main targets for 2006	2
Message from chairman	3
Message from General Director	4
Business results in 2005	5
Fund mobilization	
Credit business	
International settlement	
Finance - Accounting activities	
The banking modernization program	
Internal examination and controls	
Human resources	
Marketing and products development	
Social activities	
Financial statements in 2005	11
Auditor's report	
Balance sheet	
Statement of income	
Cash flow statement	
Notes to the financial statements	
Organization chart	29
SeABank's network	30
Correspondent banking network	31

SEABANK'S OVERVIEW

Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (SeABank) was established in 1994 and is one of the first joint stock commercial banks of Viet Nam. Since its establishment, SeABank has experienced many periods of business development, completion with a high rate of success. Overall renovation is always the leading priority strategy of the bank with the aim to become a modern urban bank, forming a firm premise for the integration.



Head office, 16 Lang Ha Str. - Ha Noi

SeABank has established an effective and long term development strategy. It has expanded network nationwide, modernized the core banking, re-structured operational procedure, diversified its products, and renovated banking services to satisfy customers demands. Commitments to continuous development, image construction, reputation improvement in the local and international markets is the business orientation of SeABank.

The image of a modern bank with sustainable development, always for the sake of customers has gradually been recognized by SeABank's customers ■



FINANCIAL RESULTS IN 2005

The mentioned results create a solid base for SeABank to carry out its missions for the development, achieve and exceed targets set for 2005 and the later years. They also generate a new position for the bank, promote the business expansion and diversification with the motto: "overall development sustainability, safety - efficiency".

Items (VND in billions)	2003	2004	2005	% 2005/2004
Total assets	547	2284	6125	168%
Fund mobilization	459	2008	5116	155%
Outstanding loans	276	532	1349	153%
Non - performing loans (%)	0.79%	0.42%	0.42%	0%
Profit before tax	1.50	10.14	50.60	399%

MAIN TARGETS FOR 2006

The Board of Management of SeABank set and allocated main financial targets for 2006 to the Head Office and Branches. These targets were established on the basis of the business situation, results of 2005 achieved by the whole system as well as 2006's directions, duties, plans set by the Board of Management. Simultaneously, the real business capacity and possibility of banking service development of each city were the basis for the Board of Management to establish these targets.

Items (VND in billions)	Equity	Total assets	Total fund mobilization			Interbank deposits	Credit investment	Int'l payment volume	Service fees	Profit before tax
			Market I	Market II	I + II					
Head Office			925	3600	4525	4500	430		2.0	50.0
Ha Noi Branch			950		950		500		2.0	12.0
Ba Dinh Branch			150		150		90		0.3	1.5
Hai Phong Branch			950		950		800		0.2	10.0
HCM Branch			950	400	1350		750		5.0	20.0
Cho Lon Branch			200		200		130		0.5	4.0
The whole system	500	8600	4125	4000	8125	4500	2700	1000	10.0	97.0

MESSAGE FROM CHAIRMAN

The renovation process of Viet Nam within the circumstance of globalization requires a system of dynamic and modern banks which can join the integration and generate the balance of the economy. Beside of the positive achievements in the financial and monetary market, banking activities faced a lot of challenges in 2005, especially the rapid rise of the consumer price indicators which put great pressures on commercial banks' business.



Mr Hoang Minh Tan - Chairman

SeABank gradually renovated and restructured its business to catch the general development trend. The passing year 2005 marked a successful business year for the Bank. This is the fourth consecutive year for the bank to reach and exceed financial growth targets. Such results were gained by the best efforts of the whole staff, the right instruction and operation of the Board of Directors and the Board of Management. In 2006, the Board of Directors grants its priorities to the strategy of development of modern banking services to improve the competitiveness and change the bank's income structure basically. Moreover, continued network expansion, improvement and development of our human resources and core banking modernization are all included in the general development strategy of the bank in period of 2006 - 2010.

To carry out successfully such of targets, the Board of Directors is looking forward to receiving the whole staff's highest contributions, esteemed shareholders' and customers' trusts. The Board of Directors hereby would like to express special thanks to State Bank of Viet Nam and other state management organizations for their support and assistance extended to SeABank on its way to the integration ■

Chairman

Hoang Minh Tan

MESSAGE FROM GENERAL DIRECTOR

The year 2005 witnessed and opened extensive and intensive changes in the orientations of development strategies of SeABank. The bank kept its impressive growth rate: **Profit before tax** increased 4 times compared to 2004. Simultaneously, the establishment of Hanoi, Ho Chi Minh, Cau Giay, Ba Dinh, Dong Da, Cho Lon branches and the movement of the Head Office to No. 16, Lang Ha Street, Hanoi - a financial centre of the country prove that SeABank has caught the general development trend, gradually completed its business scale.



Mr Le Van Chi - General Director

Together with the network expansion, intensive strategies have been carried out at the same time, such as effective human resource management and investments in modern bank administration software. In additions, with the basic renovation of modern banking services, solutions for appropriate fund mobilization and investment, SeABank more and more confirms its position among Vietnamese commercial banks. To perform general strategies set by the Board of Directors, SeABank will implement the T24 banking software to develop its e - banking services such as: ATM cards, phone banking, internet banking. Simultaneously, the bank promotes the development of retail banking services such as consumer banking, home loans and improvement to its international payment services. Besides, SeABank constantly looks for and invests in new projects with high effectiveness while its minimum capital adequacy ratio is still maintained higher than the limit set by State Bank of Viet Nam.

With the motto “Safety - Efficiency - Sustainability”, SeABank commits to its shareholders and valued customers that it will continue to be a bank of solid financial strength and superior business reputation ■

Thank you !

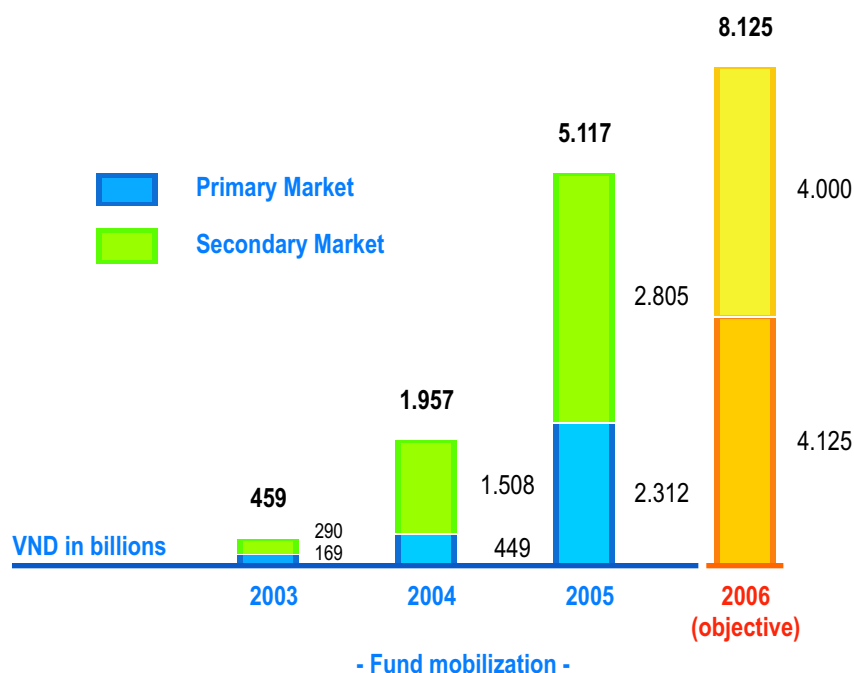
General Director

Le Van Chi

BUSINESS RESULTS IN 2005

Fund mobilization

Since 2001 SeABank has made great advances in fund mobilization from local financial institutions, enterprises and individuals. In 2005, the total mobilization funds reached VND5,117 bio., increasing VND3,109 bio. compared to 2004. In which, VND2312 bio. was mobilized from enterprises and individuals, increasing VND1813 bio. compared to 2004 (equivalent to 363%); VND2805 bio. was mobilized from local financial institutions, increasing VND1297 bio. compared to 2004 (equivalent to 86%). The mentioned results partly illustrate efforts of the leadership and staff of the bank in the financial scale development, network expansion and service diversification.



In 2006, SeABank sets a strategy to increase the total mobilization funds to VND8,125 bio., including VND4,125 bio. from economic organizations and saving deposits (the primary market) and VND4,000 bio. from inter-bank market (the secondary market). To reach the mentioned targets, SeABank shall apply a strategy of big-scale fund mobilization, set an appropriate interest structure with attractive interest payments and diversified terms. SeABank will strengthen its advertisement activities in mass media and continue to improve the effectiveness of branch, transactions and savings offices

NGÂN HÀNG ĐÔNG NAM Á

DATE: 29/07/2005 HÀ NỘI 11:44

NY 44 NEW YORK 23 44 TOKYO 13 44

GIÁ NGOẠI TỆ / EXCHANGE RATES

TIỀN TỆ	MUA VÀO / BUYING	BÁN RA / SELLING
USD	15063	15087
EUR	15083	15133
GBP	27541	28280
JPY	18184	18287
CHF	1105	12268

Lãi suất huy động / DEPOSIT RATE

Kỳ hạn	Tỷ lệ	Tên	Tên
01 THÁNG	0.34	0.50	0.30
02 THÁNG	0.55	0.50	0.50
03 THÁNG	0.55	0.50	0.50
06 THÁNG	0.72	0.75	0.70
09 THÁNG	0.74	0.80	0.70
12 THÁNG	0.76	0.80	0.70
18 THÁNG	0.78	0.80	0.70
24 THÁNG	0.79	0.80	0.70
36 THÁNG	0.80	0.80	0.70

BUSINESS RESULTS IN 2005

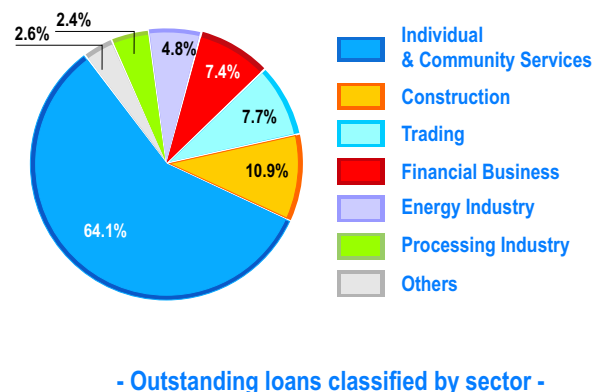
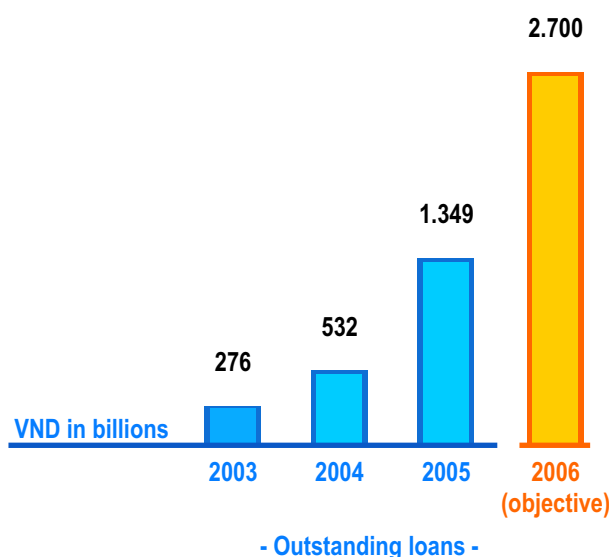
Credit business

The credit business of SeABank has made positive developments: the total outstanding loan amount as of 31st December, 2005 is equivalent to VND1,349 bio., increasing VND817 bio. compared to 2004, in which the outstanding loan amounts in VND is VND1,146 bio.; in currency is VND200 bio respectively and loans financed by mandated sources are VND2.4 bio.; the non-performing loans holds 0.42% of the total outstanding loans, much lower than the instruction rate (5%).

In 2005, SeABank paid attention to develop the Small and Medium enterprises operating in domain of trading or individual and community services. These are effective, safe economic sector with low risks.

To improve income from its service sector, SeABank will give top priority to develop, diversify and implement new consumer banking products. Home loans, Auto loans, Student education loans as well as other consumer oriented products will be created to better meet the needs of our consumers.

For the year 2006, SeABank's targets are to increase the volume of investments and credits to VND2,700 Bio., maintain the NPL rate below 1% and preserve the credit quality continuously, strengthen examinations and controls against credit process and procedures, supplement and amend the system of internal management documents in order to prevent and limit risks and develop more the effectiveness of fund utilization and investment ■



At the beginning of 2006, SeaBank has signed a credit contract with Chinfon cement company, Hai Phong. This contract was sponsored by Vietcombank with a value of 120 million dollars.

This loan is used for building the second production line of Chinfon Hai Phong (Total investment amount estimated 160.8 million dollars). This is a part of project of developing cement industry till 2010, approved by Prime Minister. There are also Incomebank, Asia Commercial Bank and Bangkok Bank - Hanoi Branch which participate in this project.

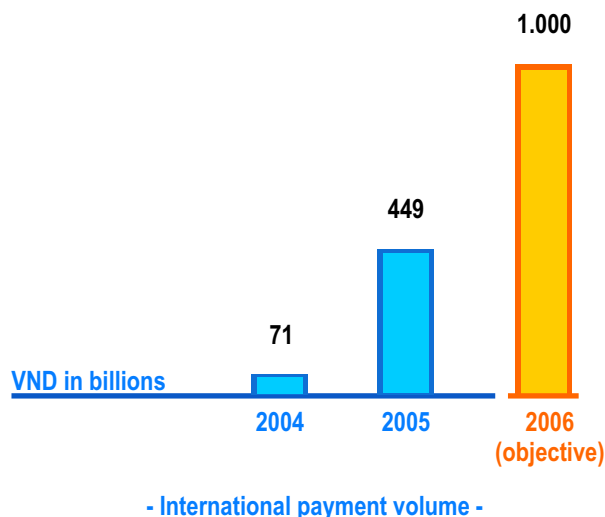


SeABank's representative at the signing ceremony

BUSINESS RESULTS IN 2005

International settlement

After 2 years, the international payment has gained encouraging achievements: the growth rate reaching 532%; establishing the correspondent relationship with big banks in the world such as Citibank (NA, New York), Commonwealth Bank of Australia, Union Bank of California, Standard Chartered Bank, HSBC,..., establishing a professional international payment staff; developing additional services such as: foreign exchange, overseas remittance and study.



Together with the development of bank, in 2006, the international payment of SeABank will make great developments both intensively and extensively. The estimated turnover from international payment will reach VND1,000 bio. in 2006. Moreover, the international payment will continue focusing on the expansion of its correspondent relationship with big banks such as Bank of China, BHF Bank, BNP Paribas, Deutschebank...

The achievements gained in the previous year and future strategies will be factors promoting the development of the international payment in particular as well as the development of the whole system of SeABank in general ■

Finance - Accounting activities

The modern information system has helped to improve the management effectiveness of the bank. It has helped also the accounting business to have updated information of the whole system, so that the Board of Management can always make timely and accurate decisions on management. Additionally accounting procedures are constantly being improved and simplified, which helps to reduce human resource costs and improves the management quality of these businesses. All of the mentioned factors have created a premise for the development strategy of banking products and services, gradually improved the competitiveness of SeABank in this circumstance ■

BUSINESS RESULTS IN 2005

The banking modernization program

Together with widening the operation net-work, all the equipments of SeABank were upgraded with products of well-known trademark over the world in order to modernize banking information technology system. SeABank has purchased Temenos's T24 software. This latest version can run on different servers (Multi- server's support) and help to maximize the banking operations.



Signing ceremony between SeABank and Temenos

With T24, SeABank can do 1,000 banking transactions/second; 110,000 users can access the system at the same time (10,000 users directly and 100,000 via Internet); SeABank can manage 50 million customer accounts. Banking transactions can be executed via 24h/day system (Non-stop) is another remarkable function of T24. With this system, the banks officers and customers can access information at anytime.

This project is one of comprehensive plans of SeABank's development. It's in accordance with the orientation of State Bank of Vietnam about banking technology modernization. T24 which applied at SeABank is the basic software of information system and the center of information processing. It satisfies all current business knowledge requirements and allows for a modern efficient approach to processing information. Customers will benefit greatly and easily access account information as well as learning of the many different products and services SeABank offers. This technological upgrade is a key factor in improving customer support, increasing efficiency standards and maximizing profits ■

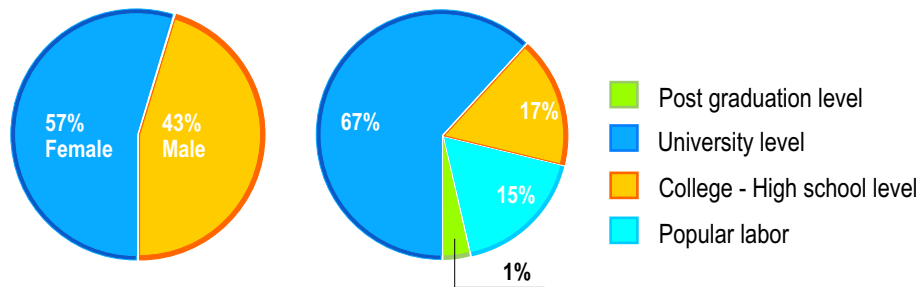
Internal examination and controls

In 2005, SeABank paid special attention to its internal examination and controls, the bank also made periodic examinations in departments, units in the Head Office, branches and transaction offices. Moreover, the bank frequently carried out extra-ordinary examinations in cash funds in the Head Office, branches and transaction offices to minimize mistakes. Simultaneously, the re-appraisal applicable to 100% of loans, guarantees, L/C issuance ... before submitted to the Board of Management for approvals has helped to minimize normal risks. As the internal examination and controls were performed well, the quality of safe business of SeABank has been more and more reinforced and improved ■

BUSINESS RESULTS IN 2005

Human resources

Together with the business renovation, the improvement in human resource business was a focus of management. Employees recruited are young intellectuals with professional knowledge. They mainly graduated from well-known local and overseas universities. Up to now, the total number of the staff is 278.



- Human resources structure in 2005 -

In 2006, SeABank will continue to strengthen its human resource structure. Special attention will be given to the recruitment, training and education to improve professional knowledge of the staffs. This will result in a staff specializing in modern banking standards. In additions, working equipment will be satisfied at a highest level to maximize the working productivity of all departments ■

Marketing and products development

In 2005, the marketing missions mainly focused on advertising the image of the bank as reputable, quality brand to customers all over the country. Apart from such duty, the Marketing Department actively raised strategies for new product development to satisfy customers' demands at the highest level. These strategies were built on the basis of researching results of potential customers' real demands, market and competitors.

In addition to traditional banking services, the Marketing Department made long term plans to develop modern banking services such as ATM card, Internet banking, phone banking... Information campaigns are developed to focus on a particular subjects. Beside of the bank's important activities, information about products and services are always updated on mass media. The bank's website was completed with plentiful contents and attractively and professionally presented ■



SeABank's meeting

SOCIAL ACTIVITIES OF SEABANK IN 2005

Besides business activities, SeABank's officials are encouraged to take part in many social activities by Board of management. These activities make not only a good view of the Bank but also a place for bank officials to meet and interact with community leaders.

In past year, Seabank hold and took part in many activities as: Public festival for Banks in Hanoi, Banking - Insurance exhibition, Meeting and Exchanging between SeABank H.O and Hai Phong Branch, Noel 2005 welcome party...besides, Seabank's also a sponsor for some Public sport challenges.

Here is some images of social activities of SeABank in 2005:



“ SeABank in Banking - Insurance Exhibition ”



“ SeABank in Public Festival for Banks in Ha Noi ”



“ SeABank with Noel 2005 Welcome party ”

financial statements
2005

FINANCIAL STATEMENTS IN 2005

Ref: 51/BCKT/TC

AUDITORS' REPORT

on financial statements of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank for the year ended 31 December 2005

**To: The Board of Directors and Board of Management of
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank**

We have audited the balance sheet of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank ("the bank") as at 31 December 2005, and the related statement of income and retained earnings, and statement of cash flows for the year then ended. These financial statements are the responsibility of the Bank's management. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

Basis of opinion

We conducted our audit in accordance with Vietnamese and International Standards on Auditing applicable in Vietnam. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the financial statements. An audit also concludes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Bank as at 31 December 2005, and of the result of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and System for Banks and with other relevant financial and accounting regulations stipulated by the State Bank of Vietnam.

Ha Noi, 08th Mars 2006

**Auditing & Accounting Financial
Consultancy Service Company (AASC)**

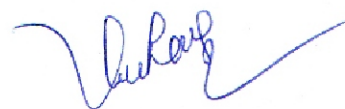
Deputy General Director



Le Quang Đức

Registered Auditor Certificate No. 0164 / KTV

Auditor-in-charge



Nguyen Thi Thu Hang

Registered Auditor Certificate No. 0163 / KTV

FINANCIAL STATEMENTS IN 2005

Balance sheet

As of 31.12.2005

	Items	Note	Ending banlance VND	Opening balance VND
I	Cash on hand	3	54.504.216.035	16.017.228.224
II	Due from State Bank of Vietnam	4	73.895.484.325	14.224.618.910
III	Due from overseas and domestic credit institutions	5	2.658.972.037.618	1.417.222.354.231
IV	Loans to other credit institutions		-	-
1	Loans to other credit institutions		-	-
2	Provision for doubtful debts		-	-
V	Loans to customers		1.347.679.985.783	530.767.371.786
1	Loans to customers	6	1.349.888.275.457	532.971.640.210
2	Provision for doubtful debts	7	(2.208.289.674)	(2.204.268.424)
VI	Investments		1.240.341.705.361	182.076.668.500
1	Investments in securities		1.218.341.705.361	138.276.668.500
	Investments in securities	9	1.218.341.705.361	138.276.668.500
	Provision for devaluation of securities		-	-
2	Investment in equity and joint venture	8	22.000.000.000	43.800.000.000
VII	Assets		14.114.431.531	10.516.128.880
1	Fixed assets	10	14.064.265.901	10.516.128.880
	Historical cost		18.629.928.872	12.226.980.943
	Accumulated depreciation		(4.565.662.971)	(1.710.852.063)
2	Others		50.165.630	-
VIII	Other assets	11	735.429.498.353	112.988.415.276
1	Receivables		67.432.699.411	105.326.475.297
2	Accrued interest receivable		60.705.020.279	7.345.481.063
3	Other assets		607.291.778.663	316.458.916
4	Other provisions		-	-
	Total assets		6.124.937.359.006	2.283.812.785.807

FINANCIAL STATEMENTS IN 2005

Balance sheet

As of 31.12.2005

	Items	Note	Ending balance VND	Opening balance VND
I	Due to State Treasury and other credit institutions		2.735.387.508.000	1.418.698.981.480
1	Due to State Treasury		-	-
2	Due to other credit institutions	13	2.735.387.508.000	1.418.698.981.480
II	Borrowings from the State Bank and other credit institutions	12	70.090.000.000	90.090.000.000
1	Borrowings from the State Bank		-	-
2	Borrowings from domestic credit institutions		70.090.000.000	90.090.000.000
3	Borrowings from overseas credit institutions		-	-
4	Funds received for syndicated loans		-	-
III	Deposit from customers	14	2.312.406.358.579	499.021.439.461
IV	Funds received for co-financing		-	-
V	Issuing valuable papers		-	-
VI	Other liabilities		715.277.926.407	114.529.546.329
1	Payables	15	45.233.940.755	93.440.919.164
2	Accrued interest payable		61.658.639.044	13.452.461.170
3	Other liabilities		608.385.346.608	7.636.165.995
VII	Owner's equity		291.775.566.020	161.472.818.537
1	Capital of the Bank		250.054.902.000	150.054.902.000
	Charter capital	16	250.000.000.000	150.000.000.000
	Funds for investment in infrastructure		32.300.000	32.300.000
	Others		22.602.000	22.602.000
2	Funds and reserve		1.570.100.735	1.274.078.103
3	Net profit (loss) of previous years		47.928.846	-
4	Net profit (loss) of current years		40.102.634.439	10.143.838.434
	Total liabilities & owner's equity		6.124.937.359.006	2.283.812.785.807

Off balance sheet items

As of 31.12.2005

	Items	Ending balance VND	Opening balance VND
1	Guarantee commitment for Customer	76.994.074.316	14.619.133.053
2	Transaction commitment	568.792.500.000	-
3	Sponsor commitment for Customer	-	-
4	Assets for financial leasing managed by the Bank	-	-
5	Assets for financial leasing managed by Customer	-	-

FINANCIAL STATEMENTS IN 2005

Statement of income

For the fiscal year ending on 31.12.2005

Part I – Profit & Loss

	Items	Note	Current year VND	Previous year VND
I	Interest incomes and similar		335.746.402.959	73.061.543.435
1	Interest income from lending		80.323.595.809	33.922.373.826
2	Interest income from deposits		186.823.158.089	36.173.234.993
3	Income from investment in capital contribution and share purchase		17.964.524.943	2.923.036.952
4	Interest income from financial leasing		-	-
5	Other incomes		50.635.124.118	42.897.664
II	Interest expenses		254.719.607.578	62.261.563.696
1	Interest expenses on deposits		246.545.556.062	59.677.566.435
2	Interest expenses on borrowings		8.174.051.516	2.583.997.261
3	Interest expenses on issued valuable papers		-	-
III	Net interest income		81.026.795.381	10.799.979.739
IV	Non interest incomes		3.751.632.295	8.465.541.263
1	Income from guaranty transaction		401.612.196	324.038.538
2	Income from payment service		2.706.344.750	333.069.845
3	Income from cash service		37.403.813	313.686
4	Income from security investments		-	7.355.767.783
5	Income from foreign exchange dealing		-	415.976.763
6	Revenue from trust and agent services		127.319.207	-
7	Other operating income		468.952.285	15.733.948
8	Extra-ordinary income		10.000.044	20.640.700
V	Non interest expenses		34.143.596.020	9.121.682.568
1	Expenses on capital mobilization		35.932.556	18.912.798
2	Expenses on payment and cash services		1.164.668.358	207.308.686
3	Expenses on security investments		455.456.915	-
4	Loss from foreign exchange dealing		6.286.518.094	-
5	Other operating expenses		-	-
6	Tax and duties		616.078.281	145.115.840
7	Fees		36.408.091	10.416.500
8	Salary and employee compensation		7.491.185.244	2.231.695.286
9	Administration expenses		6.629.497.264	2.971.788.225
10	Depreciation		2.865.274.587	674.942.206
11	Other expenses on assets		7.584.354.343	2.593.317.639
12	Provision expense		4.521.250	-
13	Insurance fees, deposit insurance, indemnification for deposit insurance		973.701.037	267.563.570
14	Other contingency expenses		-	621.818

FINANCIAL STATEMENTS IN 2005

Statement of income

For the fiscal year ending on 31.12.2005

Items	Note	Current year VND	Previous year VND
VI Net non interest income		(30.391.963.725)	(656.141.305)
VII Net profit before tax	17	50.634.831.656	10.143.838.434
VIII Taxable income	17	37.614.990.059	7.633.980.982
IX Corporate income tax	17	10.532.197.217	2.137.514.675
X Profit after tax	17	40.102.634.439	8.006.323.759

Part II – Tax payment to the State budget

Items	Opening balance	Amount payable in the year	Amount to be paid in the year	Ending balance
I Tax	1.323.809.686	10.933.991.764	7.274.489.197	4.983.312.253
1 Value added tax	61.460.023	254.374.984	177.466.263	138.368.744
2 Special consumption tax				
3 Import-export tax				
4 Corporate income tax (*)	1.262.094.724	10.585.533.585	7.016.050.176	4.831.578.133
5 Land tax	-	-	-	-
6 Other taxes	254.939	94.083.195	80.972.758	13.365.376
II Others	-	336.237.039	309.732.772	26.504.267
1 Sub-expense	-	336.237.039	309.732.772	26.504.267
2 Fees				
3 Others				
Total	1.323.809.686	11.270.228.803	7.584.221.969	5.009.816.520

FINANCIAL STATEMENTS IN 2005

Cash flow statement

For the fiscal year ending on 31.12.2005

(Indirect method)

Items	Note	Current year VND	Previous year VND
I Cash flow from operating activities			
1 Profit before tax		50.634.831.656	10.143.838.434
Adjustments			
Fixed asset depreciation		2.865.274.587	674.942.206
Provisions		4.021.250	(4.000.000)
Profit, loss on sale of fixed assets			-
Profit, loss on revaluation of assets			249.333.798
Profit, loss on sale of securities			-
Profit from securities investment		(50.468.987.128)	(7.355.767.783)
Profit, loss on investment in other entities		(17.964.524.943)	(2.923.036.952)
Other adjustments		-	-
2 Operating profit before changes in assets & liabilities		(14.929.384.578)	785.309.703
Increase (decrease) in assets		<u>(2.189.664.467.341)</u>	<u>(1.476.356.519.211)</u>
(Increase) decrease in deposits with financial institutions		(750.256.583.387)	(1.127.643.100.000)
(Increase) decrease in loans to financial institutions			-
(Increase) decrease in loans to costumers		(816.916.635.247)	(256.318.255.120)
(Increase) decrease in interest receivable		(53.359.539.216)	(7.345.481.063)
(Increase) decrease in other assets		(569.131.709.491)	(85.049.683.028)
Increase (decrease) in liabilities		<u>3.435.489.709.973</u>	<u>1.662.754.556.421</u>
(Increase) decrease in deposits from financial institutions		1.316.688.526.520	1.215.904.981.480
(Increase) decrease in deposits from costumers		1.813.384.919.118	330.661.566.765
(Increase) decrease in interest payable		48.206.177.874	13.452.461.170
(Increase) decrease in valuable paper		-	-
(Increase) decrease in borrowings from SBV		-	-
(Increase) decrease in borrowings from local & foreign financial institutions		(20.000.000.000)	2.196.000.000
(Increase) decrease in foreign grants & investment agents' funds			-
(Increase) decrease in syndicated loans			-
(Increase) decrease in other liabilities		277.210.086.461	100.539.547.006
3 Net cash flow from operating activities before business income tax		1.230.895.858.054	187.183.346.913
Paid business income tax		(7.016.050.176)	(1.015.913.113)
Payment from funds		(268.842.000)	469.551.231
4 Net cash flow from operating activities		1.223.610.965.878	186.636.985.031

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

1. The bank's information

The Southeast Asia Commercial Joint - Stock Bank (herein after called “the Bank”) was established and operated under the Operation License No.0051/NH-GP dated 25 March 1994 issued by the Governor of the State Bank of Vietnam for the duration of 99 years started from the issuance date of Operation License.

According to Operation License No.0103006488 issued by Planning and Investment Service of Ha Noi, the main activities of the Bank are as followings:

1. Mobilization of short, medium and long-term deposits.
2. Receipt of entrusted funds for investment and development.
3. Borrowing from the State Bank of Vietnam and other credit institutions.
4. Discounting bonds, bills and other valuable documents.
5. Foreign exchange dealing, gold trading and international settlement services./.

The Bank's charter capital as at 31 December 2005 amounted to VND 250,000,000,000 (Twenty five hundred billion Vietnam Dong only).

2. Summary of significant accounting policies

2.1. Accounting system

The Bank applies the Vietnamese accounting system issued by the State Bank of Vietnam under the Decision No.479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004. The financial statements have been prepared in conformity with the financial statements system stipulated under the Decision No.1145/2002/QĐ-NHNN dated 18 October 2002 of the State Bank of Vietnam.

2.2. Accounting period

Annually, accounting period of the Bank commences on 1 January and ends on 31 December.

2.3. Currency

Currency units used in accounting are original currencies (Vietnamese Dong and other foreign currencies). Separate financial statements are prepared for each currency. At the end of the accounting period, the financial statements in foreign currencies are converted into Vietnamese dong based on an unity exchange rates of the Bank at balance sheet date. The consolidated financial statements are prepared on the aggregation basis of the conversion financial statements.

At the end of each months, exchange rate differences from re-evaluation of foreign exchange dealing and foreign exchange trading from other source are recorded to Account foreign exchange difference. At the end of the accounting period, the balance of account foreign exchange difference are posted into operation result at balance sheet date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

2.4. Fixed assets:

Fixed assets are stated at historical cost and accumulated depreciation. Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method and applicable for all tangible fixed assets. Fixed assets' time of usages are determined as:

-	Building & architecture	5 years
-	Vehicle and mean of transport	6 years
-	Machinery & Equipment	3-5 years
-	Other assets.	5 years
-	Administration soft ware	5 years

2.5. Outstanding loans balance and provision for doubtful debts

The outstanding loans balance represents the remaining principals at the balance sheet date, including discount bonds, bills and other valuable documents and loans by entrusted funds.

Provision for doubtful debts has been provided by the Bank based on Decision No. 493/2005/QĐ-NHNN of the State Bank of Vietnam dated 22 April 2005 including specific provision and general provision.

The general provision has been made and remaining about 0.75% of the total outstanding loans balance from group 1 to group 4. Within 5 years since date of validity of Decision 493, the Bank has to made all the general provision as regulation.

In the year 2005, the Bank has made specific provision but has not yet made general provision. The Bank will make general provision in the fiscal year 2006.

2.6. Capital contribution and share purchase

Capital contribution and share purchase are recorded in history cost (the amount of original currency invested at their acquisition cost) and held for long-term investment.

2.7. Investment in securities

Investment in securities is recorded at historical cost. Securities include bills, bonds and government bonds issued by the Ministry of Finance and securities issued by other commercial banks.

2.8. Recording of interest income and interest expenses

Income and expenses from deposits, loans, mortgages, discounting value papers are recognized on accrual basis. The recognition of interest income is suspended and when the loan become impaired and repayment are overdue.

Income from deposits and loans, expenses from deposits and borrowing are presented as net amount, the income and expense from inter-branch balance are eliminated. Income from shares purchased shall be recognized when announcement of receipt.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

3. Cash on hand

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Cash in VND	36.507.548.535	9.482.092.990
Cash in foreign currencies, valuable notes	17.996.667.500	6.535.135.234
Gold, precious metals and gemstones	-	-
TOTAL	54.504.216.035	16.017.228.224

4. Due from State Bank of Vietnam

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
In VND	54.987.281.139	14.060.873.817
In foreign currencies	18.908.203.186	163.745.093
TOTAL	73.895.484.325	14.224.618.910

5. Due from credit institutions

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Due from domestic credit institutions	2.652.320.198.771	1.416.017.793.199
Demand deposits	1.906.758.771	4.779.530.299
Time deposits	2.650.413.440.000	1.411.238.262.900
Due from overseas credit institutions	6.651.838.847	1.204.561.032
Demand deposits	6.651.838.847	1.204.561.032
Time deposits	-	-
TOTAL	2.658.972.037.618	1.417.222.354.231

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

6. Loans to credit institutions and customer**6.1 Classification by form of credit investment**

<i>Statistic</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
In VND	1.146.637.223.930	451.843.625.164
Short term	468.425.699.965	153.440.970.564
Medium and Long term	678.211.523.965	298.402.654.600
In foreign currencies	200.814.665.757	70.916.237.066
Short term	154.988.133.126	29.616.642.117
Medium and Long term	45.826.532.631	41.299.594.949
Mortgage and discount valuable papers	2.436.385.770	-
Discount valuable papers	2.436.385.770	-
Mortgage	-	-
Leasing	-	-
In VND	-	-
In foreign currencies	-	-
Financial machinery investment	-	-
Loan against defaults under Bank's guarantees	-	-
In VND	-	-
In foreign currencies	-	-
Loan funded by other organizations	-	10.211.777.980
In VND	-	-
In foreign currencies	-	10.211.777.980
Mortgage transaction	-	-
Other lending	-	-
Loans suspended for handling	-	-
Frozen loans	-	-
TOTAL	1.349.888.275.457	532.971.640.210

6.2 Classification by credit quality

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Outstanding loans	1.349.888.275.457	532.971.640.210
<i>Included:</i>		
Overdue loans	5.736.168.424	2.204.268.424
Precautionary	3.533.500.000	-
Substandard	-	-
Doubtful	-	-
Possible loan losses	2.202.668.424	2.204.268.424

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

7. Provision for doubtful debt

7.1 Provision fund for credit risk

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening year VND</i>
Provisions loans to credit institutions	-	-
Provisions loans to costumers	2.208.289.674	2.204.268.424
Total	2.208.289.674	2.204.268.424

7.2 Creating and handling provision fund for credit risks

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening year VND</i>
Provisions at the beginning of the year	2.204.268.424	2.208.268.424
Provisions has been used during the year	-	-
Provisions for risky case		
Provisions has been provided during the year	4.021.250	(4.000.000)
Provisions from operational benefit	5.321.250	-
Carry-back of provisions	(1.300.000)	(4.000.000)
Provisions increase/decrease due to re-evaluation of provision in foreign currency	-	-
Provisions at the end of the year	2.208.289.674	2.204.268.424

8. Capital contribution and shares purchase (VND in millions)

<i>Partners</i>	<i>Balance at the beginning of the year</i>	<i>Increased</i>	<i>Decreased</i>	<i>Balance at the end of the year</i>	<i>Result</i>
Credit institutions	39.800	4.500	44.300	-	13.564
Techcombank	39.800	4.500	44.300	-	13.564
Economic institutions	4.000	22.000	4.000	22.000	-
TN Development JS company	4.000	-	4.000	-	-
Vietcombank's member fund	-	22.000		22.000	-
Total	43.800	26.500	48.300	22.000	13.564

9. Investment securities

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Government bonds	-	-
Oversea stock	-	-
Domestic credit institutions securities	1.218.341.705.361	138.276.668.500
Total	1.218.341.705.361	138.276.668.500

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

10. Fixed assets

10.1 Tangible fixed assets in 2005:

Tangible fixed assets (VND)	Buildings & architecture	Motor vehicles	Other	Total
Original cost				
Opening balance	65.067.718	4.832.242.000	1.478.180.225	6.375.489.943
Additions	556.287.718	3.756.180.988	2.089.133.044	6.401.601.750
Disposals	8.006.112	-	15.647.709	23.653.821
Closing balance	613.349.324	8.588.422.988	3.551.665.560	12.753.437.872
Accumulated depreciation				
Opening balance	9.814.522	595.551.624	613.842.210	1.219.208.356
Provision	55.066.748	1.271.991.977	541.670.642	1.868.729.367
Disposals	7.982.339	-	2.481.340	10.463.679
Closing balance	56.898.931	1.867.543.601	1.153.031.512	3.077.474.044
Net book value				
Opening balance	55.253.196	4.236.690.376	864.338.015	5.156.281.587
Closing balance	556.450.393	6.720.879.387	2.398.634.048	9.675.963.828

10.2 Intangible fixed assets in 2005:

Intangible fixed assets (VND)	Software	Total
Original cost		
Opening balance	5.851.491.000	5.851.491.000
Additions	25.000.000	25.000.000
Disposals	-	-
Closing balance	5.876.491.000	5.876.491.000
Accumulated Depreciation		
Opening balance	491.643.707	491.643.707
Provision	996.545.220	996.545.220
Disposals	-	-
Closing balance	1.488.188.927	1.488.188.927
Net book value		
Opening balance	5.359.847.293	5.359.847.293
Closing balance	4.388.302.073	4.388.302.073

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

11. Other assets

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Receivables	67.432.699.411	105.326.475.297
Receivables from costumers	53.146.173.746	99.999.964.965
Internal receivables	14.286.525.665	5.326.510.332
Advances in VND	446.457.773	3.008.688.874
Funds	13.021.585.892	1.741.456.120
Other	818.482.000	576.365.338
Accrued interest receivable	60.705.020.279	7.345.481.063
Other assets	607.291.778.663	316.458.916
Deferred expenses	5.953.703.803	316.458.916
Foreign exchange	601.338.074.860	-
Total	735.429.498.353	112.988.415.276

12. Borrowings from State Bank of Viet Nam and other credit institutions

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Borrowings from the State Bank of Vietnam	-	-
In VND	-	-
In foreign currencies	-	-
Borrowings from local credit institutions	70.090.000.000	90.090.000.000
In VND	70.090.000.000	90.090.000.000
In foreign currencies	-	-
Borrowings from foreign credit institutions	-	-
In VND	-	-
In foreign currencies	-	-
Received fund for syndicated loans	-	-
In VND	-	-
In foreign currencies	-	-
Total	70.090.000.000	90.090.000.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2005)

13. Deposits from other credit institutions

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
From credit institutions in VND	2.187.219.108.000	1.321.906.964.500
Demand deposits	-	18.000.000.000
Time deposits < 12 month	2.144.719.108.000	1.286.502.187.500
Time deposits >= 12 month	42.500.000.000	17.404.777.000
From credit institutions in foreign currencies	548.168.400.000	96.792.016.980
Demand deposits	-	-
Time deposits < 12 month	548.168.400.000	96.792.016.980
Time deposits >= 12 month	-	-
From overseas credit institutions in VND	-	-
From overseas credit institutions in foreign currencies	-	-
Total	2.735.387.508.000	1.418.698.981.480

14. Deposits from Customers

14.1 Classification of deposits by customer type

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Deposits from domestic entities and individuals	250.915.860.695	56.023.978.656
<i>In VND</i>	152.105.291.797	55.931.219.443
<i>In foreign currencies</i>	98.810.568.898	92.759.213
Deposit savings	2.044.713.413.577	442.997.460.805
<i>In VND</i>	1.561.581.976.232	312.049.023.300
<i>In foreign currencies</i>	483.131.437.345	130.948.437.505
Deposits from overseas entities and foreigners	50.414.840	-
<i>In VND</i>	24.816.616	-
<i>In foreign currencies</i>	25.598.224	-
Margin of individuals and economic institutions	16.726.669.467	-
<i>In VND</i>	3.524.291.727	-
<i>In foreign currencies</i>	13.202.377.740	-
Total	2.312.406.358.579	499.021.439.461

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

14.2 Classification of customers deposits by tenor

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Demand deposits	90.607.278.291	54.612.304.587
Time deposits	2.205.072.410.821	444.409.134.874
< 12 month	1.200.608.652.349	256.357.274.354
>= 12 month	1.004.463.758.472	188.051.860.520
Margins	16.726.669.467	-
For letter of credit	11.589.569.371	-
For guarantees	4.384.592.352	-
For guaranteed payments	752.507.744	-
Total	2.312.406.358.579	499.021.439.461

15. Other liabilities

<i>Items</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Payables	45.233.940.755	93.440.919.164
<i>External payables</i>	<i>45.220.117.781</i>	<i>83.113.376.447</i>
For contractors	25.000.720	1.509.180.000
Deposits for payment	1.778.306.500	-
For State budget	5.009.816.520	78.080.300
Payables remittance	83.975.002	67.050.558
Margin receipt	-	4.429.158.922
Other payables	38.323.019.039	77.029.906.667
<i>Other internal payables</i>	<i>13.822.974</i>	<i>10.327.542.717</i>
Surplus assets waiting for resolution	-	37.000
Other	13.822.974	10.327.505.717
Accrued interest payables	61.658.639.044	13.452.461.170
Other liabilities	608.385.346.608	7.636.165.995
Payment for foreign exchange	601.338.074.860	
Provisions for pension	50.994.033	
Deferred income	6.996.277.715	
Total	715.277.926.407	114.529.546.329

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

16. Charter capital

Charter capital of the Bank as at 31st December 2005 was VND 250,000,000,000 (Two hundred and fifty billion Vietnamese dong) and was approved by the State Bank of VietNam, Hanoi Branch under Decision 813/NHNN-HAP7 dated 07 December 2005 by Governor of the State Bank of Vietnam. The structure of charter capital of the Bank is as follows:

	<i>Ending balance</i>		<i>Opening balance</i>	
	Amount (VND in millions)	Ratio (%)	Amount (VND in millions)	Ratio (%)
State owned enterprises	-	-	-	-
Joint-stock companies	2.370	0,948	8.800	5,867
Limited liability companies	12.990	5,196	14.300	9,533
Other legal entities	-	-	10	0,007
Individual	234.640	93,856	126.890	84,593
Vietnamese	234.640	93,856	126.890	84,593
Foreigners	-	-	-	-
Total	250.000	100	150.000	100

17. Tax

During the year 2005, in accordance with the current taxation regulations, the Bank has the following tax obligations:

- Corporate Income Tax (CIT) is at 28% of the profit;
- Value added tax is at 0% for the income from credit activities, 10% for the income from gold and foreign exchange dealing under direct method and 10% for the income from other activities under deductible method.
- Other taxes of prevailing regulations.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the financial year ending on 31.12.2005)

18. Employee income (VND in millions)

	Planned	Implemented	Ratio (%)
Number of employees	275	278	101,08%
Employee income			
1. Total salary	7.500	7.529	100,38%
2. Bonus	-	-	
3. Total income (1+2)	7.500	7.529	100,38%
4. Average salary	3,27	3,32	101,56%
5. Average income	3,27	3,32	101,56%

19. Profit Distribution

<i>Funds</i>	<i>Amount VND</i>
Charter capital reserve fund	358.757.774
Financial reserve fund	681.639.771
Bonus fund	306.737.897
Welfare fund	306.737.897
Dividend fund	5.521.282.140
Distributed profit	7.175.155.479

20. Comparative figures

Comparative figures are the figures on Financial Statements for the year ended at 31 December 2004 – which was audited by Auditing Accounting Financial Consultancy Service Company (AASC).

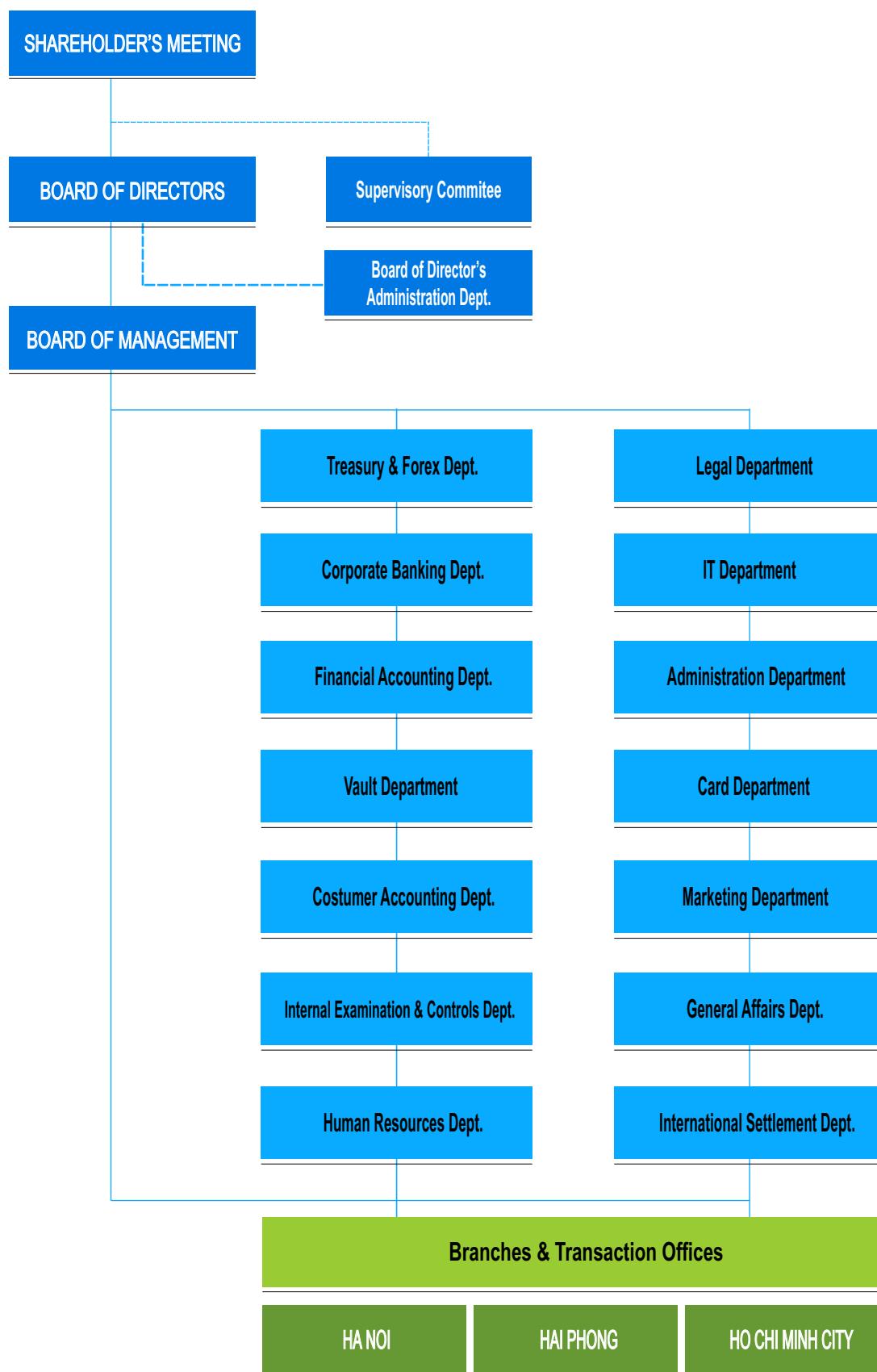
Ha Noi, 28th February, 2006**Prepared by**

Bui Thi Thanh Huong**Chief Accountant**

Bui Quoc Hieu**General Director****Le Van Chi**

ORGANIZATION STRUCTURE

Organization chart



SEABANK'S NETWORK

HEAD OFFICE

16 Lang Ha, Ba Dinh, Ha Noi

Tel: 04. 7723616 - Fax: 04. 7723615

SWIFT Code: SEAVNVX

TELEX: 411225 SEABANK VT

REUTERS: SEAV

HA NOI

HAI PHONG

SEABANK HA NOI

57 Ba Trieu, Hoan Kiem, Ha Noi

Tel: 844. 9438394 - Fax: 844. 9438392

SEABANK CAU GIAY

51 Lac Long Quan, Cau Giay, Ha Noi

Tel: 844.7539164 - Fax: 844.7539164

SEABANK DONG DA

142 Le Duan, Ha Noi

Tel: 844. 5187381 - Fax: 844. 5187381

SEABANK BA DINH

56 Quan Thanh, Ba Dinh, Ha Noi

Tel: 844. 9274108 - Fax: 844. 9274109

SeABank Doi Can

225 Doi Can, Ba Dinh, Ha Noi

Tel: 844. 7236171 - Fax: 844. 7236171

SeABank Trung Hoa

No 43 Lang Avenue, Cau Giay, Ha Noi

Tel: 844. 5640161 - Fax: 844. 5640161

SEABANK HO CHI MINH

28A Le Loi, Dist. I, Ho Chi Minh City

Tel: 848. 4041505 - Fax: 848. 4041525

SEABANK CHOLON

403 Kinh Duong Vuong, Dist. VI, HCM City

Tel: 848.6670827 - Fax: 848.6670826

SeABank Phu My Hung

150 Nguyen Luong Bang, Dist. VII, HCM City

Tel: 848.4134256 - Fax: 848.4134258

SEABANK HAI PHONG

15 Minh Khai, Hong Bang, Hai Phong

Tel: 8431. 747878 - Fax: 8431. 747880

SeABank Tran Nguyen Han

231E Tran Nguyen Han, Hai Phong

Tel: 8431. 782500 - Fax: 8431.782500

■ Savings Off. 37 Ton Dan, Hai Phong

Tel: 8431. 831407 - Fax: 8431. 831407

■ Savings Off. 82 Ton Duc Thang, Hai Phong

Tel: 8431. 711166 - Fax: 8431. 711166

SeABank Luong Khanh Thien

121 Luong Khanh Thien, Hai Phong

Tel: 8431. 921193 - Fax: 8431. 921193

■ Savings Off. 162 Đà Nẵng, Hai Phong

Tel: 8431. 650637 - Fax: 8431. 650637

■ Savings Off. 27 Lê Lợi, Hai Phong

Tel: 8431. 655919 - Fax: 8431. 655919

SeABank To Hieu

136 To Hieu, Hai Phong

Tel: 8431. 610406 - Fax: 8431. 610406

■ Savings Off. 198 Lach Tray, Hai Phong

Tel: 8431. 641049 - Fax: 8431. 641049

■ Savings Off. 231 Lach Tray, Hai Phong

Tel: 8431. 735710 - Fax: 8431. 735710

HO CHI MINH CITY

CORRESPONDENT BANKING NETWORK

USA

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank
HSBC Bank U.S.A

Argentina

Wachovia Bank
Citibank, NA

Australia

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Commonwealth Bank

Bahrain

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Woori Bank

Bangladesh

Citibank, NA
Woori Bank

Brazil

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Canada

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Chile

Wachovia Bank

China

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

Egypt

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

France

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
BNP Paribas

Germany

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Hongkong

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

India

Wachovia Bank
Citibank, NA

Indonesia

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Woori Bank

Ireland

Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Italy

Wachovia Bank
Citibank, NA
Iccrea Banca
Korea Exchange Bank

Japan

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

Korea

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank

Malaysia

Wachovia Bank
Citibank, NA

Mexico

Wachovia Bank
Citibank, NA

Netherland

Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Panama

Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Phillipines

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank

Russia

Wachovia Bank
Citibank, NA
Woori Bank

South Africa

Wachovia Bank
Citibank, NA

South Africa

Wachovia Bank
Citibank, NA
Banco Bilbao Vizcaya Argentaria S.A.

Tawain

Wachovia Bank
Citibank, NA
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC

Thailand

Wachovia Bank
Citibank, NA
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC

Turkey

Wachovia Bank

United Kingdom

Wachovia Bank
Citibank, NA
Korea Exchange Bank
Mizhuho Corporate Bank, LTD
OCBC
Woori Bank
HSBC Bank U.S.A

www.seabank.com.vn

NGÂN HÀNG ĐÔNG NAM Á
Southeast Asia Commercial JS Bank

16 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
16 Lang Ha Str. - Ba Dinh Dist. - Ha Noi
Tel: +844.7723616 / Fax: +844.7723615
Email: seabank@seabank.com.vn